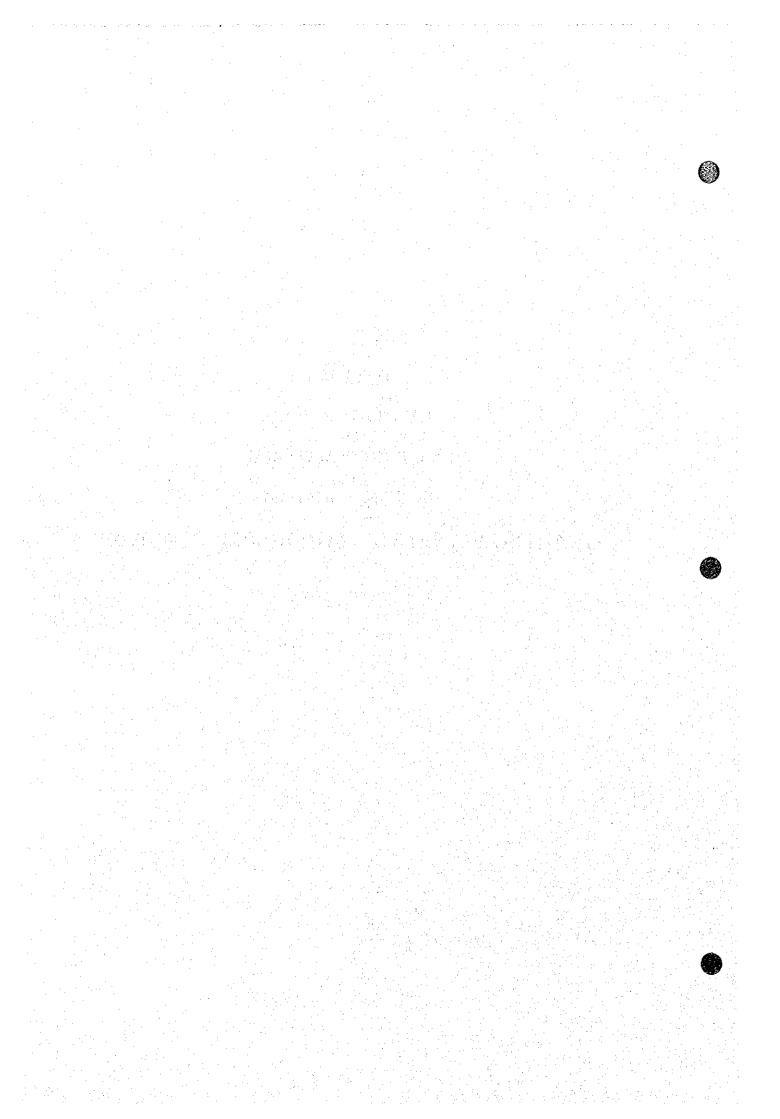
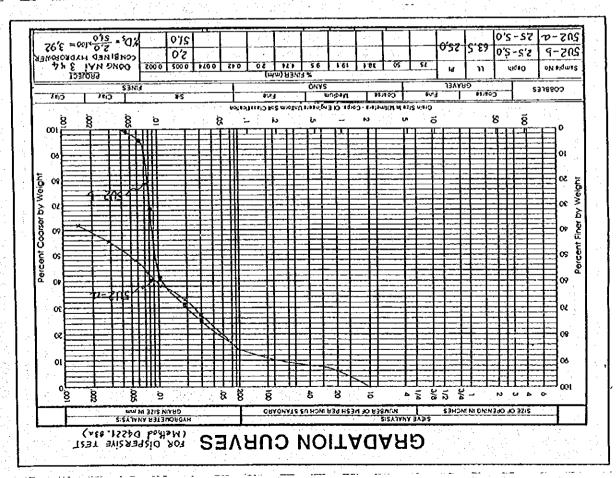
#### **DATA 4.1.1**

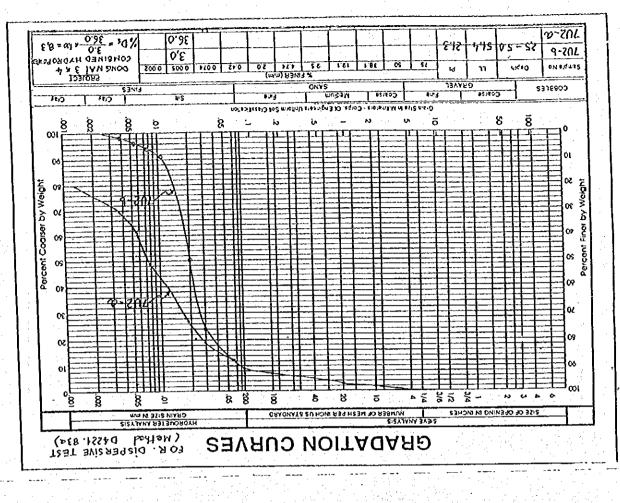
LABORATORY TEST
OF
EARTH CORE MATERIAL
FOR
DONG NAI No.3 DAM

GRAIN SIZE ANALYSIS FOR DISPERSION TEST





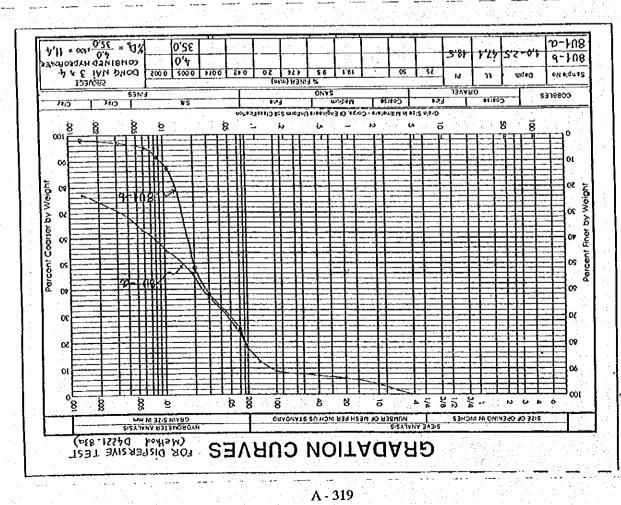
31. TP59-2b avity): 152H at cong		1ZE ANAL. 30 ASTM DA BA	May so the state of the state o	(Test N°); (Sp. Grav ) N° (Sp. Grav ) N° (Hydro chhm m3t N° 10 N° 20 N°	ity): meter N° cong C cong C it ke sis) (00) (00) (00) (00) (00) (00) (00) (0	25 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2	234 1.0 1.0 1.0 1.0 1.0 1.0 1.0 1.0 1.0 1.0
0x6ZTM DA22)         0x6ZTM DA22)         Ty tong (\$0. Gravity):         Ty		NO ASTM DA NO POWER  40 0 30.2 % No trich phan the trick phan the	Måu så  Ty trong  Ty trong  So hiều  (Menicu  (Hydron  ich TT kể «  (Hydron  ich TT kể »  (Hydron  ich TT kể »  (In Pydrometer  ich TT kể »  (In Số doc  ich Số doc		11 (1) (1) (1) (1) (1) (1) (1) (1) (1) (	25	224 0.0 = 1.0 % finer D 70ta < 0 % 10ta
10   10   10   10   10   10   10   10	<u> </u>	40 0 30.2 % 40 0 30.2 % trich phan to trich phan tan total phan tan tan total total for chall phan tan tan tan total for trich phan tan tan total for the trich phan tan tan total for the trich phan tan tan tan total for the trich phan tan tan tan tan tan tan tan tan tan t	Måu så Ty trong Ty trong So hildu (Menicu (Menicu (Menicu (Menicu (Menicu (Menicu (Mydrom (Hydrom (Ch Tr Ne Co		: : : : : : : : : : : : : : : : : : :	22 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0	22.4 = 1.0
The first part is a control of the c		40 0 30.2 % trich phan to y soil partical to y soil total for chál phan tan sing correction thiel for temp. Temp. Temp.  7	Ty trong So hibu (Menicur Than st (Hydron ich TT k6 < for hydrome ich TT k6 < for madding	6 2 5 5 6 6 C C C C	meter N° cong C cong C cong C (N° sie) (N° sie) (N° cong C C m3 sie) (N° cong C C m3 cong C C cong C	2 d 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2	20.0 = 1.0 % floer 0 % % % % % % % % % % % % % % % % % %
10.2 %   Schills chinn m31 cong   Cm = 1.0	. has in the contract of the c	30.2 %  Motich phan to be trich phan to be trich phan to be trich phan to be trich phan to be soil partical with the phan to be soil partical with the phan the soil phan the	Ty trong Schiele (Menica Schiele (Menica Schiele (Menica The et Hydron ich TT Ké <	5 E 8 S E	meter N	S S S S S S S S S S S S S S S S S S S	0.0 = 1.0 % finer D Trial Total 2% Pr. % 8 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2
Then tich by cronticong   The tich by cronticong   Then tich by cronticong   Then tich by cronticong   Then tich by cronticong   Then tich by cronticong   The tich by cronticong   Then tich by cront		30.2 % tich phan to trich phan to the trich phan to the trich phan to the trich phan the trick phan	So high  Than 64  Than 64  (Hydron ich TT k6 < int hydrone ich Hyd	물 원 등 등 등 등 등 등 등 등 등 등 등 등 등 등 등 등 등 등	2) 3) 3 5 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6	30.72 g g l cong C <sub>m</sub> orrection)	0. 1.0 % finer 0 % % % % % % % % % % % % % % % % % %
The content of soil for grain size)   The content of soil for grain size)		trich phân ty y soil partical to trich phân ty y soil partical to the trich phân chât phân tân correction thiệt Số truch tremp. Tem correction con correction correct	(Hydron etc.)		2 E Kể (100)	30.72 g g cong C <sub>m</sub> orrection)	2, that < 0 / 100
Cister analysis   Cister analysis   Than tich by Grong k4   Than tich by Gro		o trich phân t y soil partical no trich phân t y soil partical do trich phân t	Than tic (Hydron to the hydrone to hydrone hydrone to hydrone to hydrone hyd	\$ 6	Sis) 30) 30) Menicus c Ouding	30.72 g g l cong C <sub>m</sub> orrection)	2, that < D / 100
Clark and NY   Clark and ticks put ticks and NY   Clark and ticks put ticks put ticks put ticks and tick		No trich phân t do trich phân t do trich phân t do trich phân t do soi partical doctan phân close doctan phân close to soil tobal for chất phân tân sing correction thiệt Số F hợ chiết femp. Têm chiết femp. Têm con 'C' m 'C	try of the first properties of	- 0 s	30) 30 HC mass Menicus o Dučno	30.72 g g c c cong C c c c c c c c c c c c c c c c c c c	. hat < 0 % finer 0 fila Tota
Cample   C		to trich phan to to trich phan to trich phan to to trich phan clocks and to	tor hydrome to hydrometer hydrometer hydrometer hydrometer (C <sub>6</sub> = (C) SG GOC GOC TTK P. Hydro.	- ° ° -	)) So HC mail Memicus o Dubng	Cong C	# 1.0 % finer D / 1.0 /
Size   Control		trich phân t y soil partical schain phân ci y soil total for chât phân tân sing correction thiệt Số F tremp. Tem cơn Temp. Tem	ich TT ke « for hydrometer hydrometer hydrometer C.s  C.s  Hydro.  P. Hydro.  R. reading	γ <sub>ω</sub>	Menicus o	Cong C	- 1.0 % finer D % finer D % P % 8 % 8 % 8 % 8 % 8 % 8 % 8 % 8 % 8
Size   T.   ** trein sain   **, tot   dry soil partical for hydrometer < N* 200		y soil partical observant of y soil total for châl phân tân tân tại ban tân tân thiệt Số F họ thiệt Số F m thiệt cmp. Têm cơn trango có	to hydrometer the hydrometer C <sub>G</sub> = C <sub>G</sub> = C <sub>G</sub> = C <sub>G</sub> + TTK    D. Hydro.    reading    r. reading	N 20 12	X HC m31	r cong C	- hat < 0 % finer D mia Tota
Size		Abch phân ci y soil tobil for chất phân tán chất phân tán thiệt Số t thiệt Số thiệt Số t thiệt Số t thiệt Số t thiệt Số t thiệt Số t thiệt Số thiệt Số thiệt Số t thiệt Số thiệt Số t thiệt Số t thiệt Số t thiệt Số t thiệt Số t thiệt Số thiệt Số thiệt Số thiệt Số thiệt Số thiệt Số t thiệt Số t thiệ	hydrometer hydrometer (% = "C. Sc doc do TTK b. Hydro. R. reading R. R.		Sé HC mái Menicus o Dučno	Cong C	- 1.0 - 1.0 % finer D rtla Tota
Size   Nut   Chief   Chief   Sun   Chief   Chief   Partial   Total   Nut   Chief   Partial   Total   Nut   Chief   Partial   Chief   Partial   Chief   Partial   Chief   Partial   Chief   Partial   Chief   Chief   Partial   Chief   Chief   Partial   Chief   Chi		chát phán tán total for chát phán tán tán correction hhiệt Số b b tó chính tiến correction correction correction correction correction correction to correct	hydrometer C <sub>6</sub> = C <sub>6</sub>		Menicus o	orrection)	* hat < 0
Sieve   (Nt   Partial Total   %   56 HC chât phân tân   Ca, = 0.0   56 HC mât controllon)   1		chái phan tán sing correction tán hiệi Số h hiệi Số h hiệi Số h (emp. Temp. Tem Corr Corr Corr Corr Corr Corr Corr Cor	So doc TTK Hydro. reading	HC so doc Corr. reading	Menicus o	orrection)	* 1.0 % finer D 70th 70th 70th 70th 70th 70th 70th 70th
Second   Passing   Colspessing Correction   Continues Corrected   Continues   Continues Corrected   Continues Corrected   Continues Correcte	_	sing correction thiel SG H 50 nhiệt femp. Tem COT COT 27.5 1.6	0.8	HC so doc Corr. reading		P.Cd x	# # # P
50.8   20.00	1		ic Só doc do TTK p. Hydro.	HC so doc Corr. reading			A finer D
56.8          glan         60.         Inhight 60         TTK         doc         kinh hat         R-dd         % in           25.4          7 inn         7 inn         7 inn         7 inn         7 inn         8 inn         9 inn <td></td> <td></td> <td>65 TTK 6. Hydro. 7. reading 8.</td> <td>doc Corr. reading</td> <td></td> <td></td> <td>A finer D</td>			65 TTK 6. Hydro. 7. reading 8.	doc Corr. reading			A finer D
38.1         Time         Temp.         Temp.         Temp.         Temp.         Temp.         Particle         +m         Particle         +m         Particle           25.4         min         corr.         corr.         reading (reading diameter         p. %				Corr. reading		T.	A Tota
25.4 min corr, reading reading diameter 19.7 min corr, reading leading diameter 19.7 min corr, reading reading diameter 19.7 min corr cading reading diameter 19.7 min corr cading reading diameter 19.7 min corr cading reading reading diameter 19.8 corp corr cading cad			$\neg$	reading	Particle		
19.1  19.2  19.2  19.2  19.2  19.2  19.2  19.2  19.2  19.2  19.2  19.2  19.2  19.3	nim		_		Siameter	+	_1
9.52         0.5         27.5         1.6         23.0         24.0         0.059         25.6           6.35         6.35         2         2.75         1.6         20.5         21.5         0.030         23.1           4.75         6.35         1.6         20.5         21.5         0.030         23.1           4.75         1.6         2.75         1.6         1.6         20.5         0.01         18.1           1.19         3.0         27.5         1.6         7.0         8.0         0.0024         9.6           0.59         3.2         27.5         1.6         4.7         0.2         0.0024         9.6           0.50         3.2         3.1         1.20         27.5         1.6         4.0         0.0024         9.6           0.50         3.2         3.1         4.0         27.5         1.6         4.0         0.0         1.4           0.20         3.2         3.1         4.0         27.5         1.6         4.0         0.0         1.4         0.0         0.0         1.4         0.0         0.0         0.0         0.0         0.0         0.0         0.0         0.0         0.0 <th< td=""><td></td><td></td><td>1</td><td></td><td>(mm)</td><td>-+</td><td>-</td></th<>			1		(mm)	-+	-
6.35	0.5	-	-†	1		32.6	3 1
1.5   1.5   1.5   1.5   1.5   1.5   1.5   1.5   1.5   1.5     2.0   2.1   1.5   1.5   1.5   1.5   1.5   0.011   18.1     2.0   2.0   2.1   1.5   1.5   1.5   0.011   18.1     1.19   2.1   2.1   1.5   1.5   0.002   1.4     0.18   1.18   5.9   94.1   120   27.5   1.6   -1.2   0.00   0.00     0.20   0.20   0.21   1.10   0.0     0.21   2.5   8.1   91.9   2.7   1.6   -4.0   2.5   0.0014   0.0     0.22   2.5   8.1   91.9   2.7   1.6   -4.0   2.5   0.0014   0.0     0.21   3.4   11.1   88.9   Partial per. Finer   P. G. × 100 × R,     0.15   3.4   11.1   88.9   Partial per. Finer   P. G. × 100 × R,     0.07   4.3   14.0   86.0   Partial per. Finer   P. G. × 100 × R,     0.07   4.3   14.0   86.0   Partial per. Finer   P. D. × W W.     0.08   W. = Doerdry Wt of sample on N° 100 or N° 200 sieve   Checked     1.2    0.00   Checked	2	4	┪	23.5		- - -	ě
15   15   15   15   15   15   15   15	S		┪	19.5		7	8
2.0	15		H	16.5	-1	<u></u>	88
1.19	98		-	8.0	0.0084	9.6	3
0.56	8			ç.	0.0062	<u>-</u>	4.6
0.59		Ц	-	-12	0.0046	70	 E:
0.42 2.5 8.1 91.9  0.20  0.21  0.21  0.15 3.4 11.1 86.9 Partial per. Finer Pr., 65 x 100 x R  0.11	Н	_	-	-2,6	0.0014	00	<u>-</u>
0.20 0.21 0.21 0.15 0.3.4 11.11 0.15 0.11 0.15 0.11 0.11 0.11 0.1	6	_	-			$\frac{1}{1}$	+
0.21  0.15  0.15  0.15  0.11  0.12  0.12  0.13  0.14  0.10  0.14  0.15  0.14  0.15  0.14  0.15  0.14  0.15						$\frac{1}{2}$	-
0.15 3.4 11.11 38.9 Partial per, Finer P <sub>P</sub> . Gs × 100 × R 0.17 4.3 14.0 86.0 Partial per, Finer P <sub>P</sub> . 100 × R <sub>W</sub> 0.07 4.3 14.0 86.0 Partial per, Finer P <sub>P</sub> . 100 × R <sub>W</sub> IN Total overdry Wt of sample used comfined analysis in grams  W <sub>e</sub> = Total overdry Wt of sumple on h° 10 or h° 200 sieve  Vested  Computed  Computed  Checked	Formuta	긡		7		2	,
0.07 4.3 14.0 86.0 Partial per. Finer P. 100 × R.  In	_		× اق	51 ×	₽	r hydrome	ter 151H
14.0 86.0 Partial per. Finer P. 100 × R.,  W. 101  W. 2 - Overdry Wt of sample on N° 100 of N° 200 sieve  Tested  Computed  Co	-		3	<b>&gt;"</b>	• .		,
W Total per Finer Pr. Pp. x V. 0 W Total per Finer Pr. Pp. x V. W Total perdry Wt of sample used comfined analysis in grams W Overdry Wt of sample on N° 10 or N° 200 sieve Tested Computed	.0 Partial pe		٠. اڅ	œ	ē.	r hydrome	iler 152n
W. Total overdry Wt of sample used comfined analysis in grams W. = Total overdry Wt of sample used comfined analysis in grams W. = Overdry Wt of sample on N° 10 or N° 200 sieve Tested Computed	Γ		*				
Ws = Total overdry Wt of sample used comfined analysis in grams Wc = Overdry Wt of soil used for hydrometer analysis in grams W, = Overdry Wt of sample on N° 10 or N° 200 sieve Tested Computed	150 Sec.	-	Pr. Pp. X	⊾1			
Ws = Total overdry Wt of sample used conflined analysis in grams WC = Overdry Wt of soil used for hydrometer analysis in grams W, = Overdry Wt of sample on N° 10 or N° 200 sieve Tested	Τ					i (	
WC = Overdry Wt of soil used for hydrometer analysis in grams W, = Overdry Wt of sample on N° 10 or N° 200 sleve Tested Computed	d comfined a	nalysis in graf	35				
rendry WR of sample on N° 10 or N° 200 sieve Computed	Irometer analy	isk in grams	:				
Computed	or Nº 200 si	946			· .		
《《《··································	nputed			Checked			
・ 1997年の1997年の日本のでは、1998年の日本の日本の日本の日本の日本の日本の日本の日本の日本の日本の日本の日本の日本の							
The state of the s				BICH	:	1. 1.	
LAN	. ≥		WC C		DICH	-00	



	- <del>-</del> .		•					- <del></del>				-								7.	- -			 									٠.					
	-					1	, i		T			Ţ		% hat < D	% finer D	Tota	;	Ţ	3	3	3 8	51.3	38.2	28.3	ຊ	T	Ť	HIS1				1 g+				٠.		
				152H	2					; 6	٥	1	. `	22	*	Partia	1		1									for hydrometer 151H		for hydrometer 152H						·		
		ļ.	TP7U-2a		Ē			30.37		: "			ar cong u <sub>m</sub> correction)		Ş	Ę.		ž	9 2	3	3 12 12			9.8	6.1			or hydr		or hydr								
H				Tý trong (Sp. Gravity) : Tý trong ké (Hydrometer N°) :		e	r ko		8	500)		30,00	So His mat cong um (Menicus correction)	Dugue	Kinh hat	Particle			0.057	0.430	000	0.0079	0.0057	0.003	0.0014													
PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN HẠT	#* -		Måusó (Test N°)	Tỷ trong (Sp. Gravity) : Tỷ trọng kế (Hydromete	Số hiệu chính mất cong	(Menicus correction)	Philin tich ty trong kö (Hudmaneler analusis)	5 5	(Wt of dry soil partical for hydrometer < Nº 10)	N° 200 ter < N° 2	11 K6	analysis)	0.	HC 56	8	Š	reading	oc I	25.0	0.00	0.50	17.0	13.0	10.0	7.5			Gs × 100 × R	¥°	æ	3	<b>1</b>				Checked		пСН
HÀN	S		Mău số	Tý trang Tý trang	SC hiệu	(Menicus	Philin tic	事と	hydrome	TT ké< hydromet	han tich	rometer	ځ	S &	Ě	Hydra	reading	i.c	27.0	3 8	18.0	16.0	12.0	9.0	6.5			S	قا	* 일	' خ	ر د						
TH P	VALYS	M D422)	: 5	_			1	han tich	rtical for	han tich rtical for	ofo of	al for hyd	phån tån correction)	8	nhiệt độ	Temp.	SPT.	Ε	9]	2	9	1.6	1.5	1.6	1.6			م ا		•		Ė	grams	ams.		 -, +		2
HÀN	grain size analysis	(METHOD ASTM D422)	DONG NAI 384 COMBINED HYDROPOWER	40	31.7 %	i.	7	TL 65t khô trích phân tích TT le < 10° 10	ry soil pa	TL dat kno trich phan tich TT kë < $N^{\circ}$ 200 (W) of dry soil partical for hydrometer < $N^{\circ}$	TL dất khôtcán phần cho phân tích TT kế	(Wt of dry soil total for hydrometer analysis)	S6 HC chát phân tân (Dispersion correction	Nhiet.	4.3	Temp.		٦	27.5	C',7	27.5	37.5	27.5	27.5	27.5		Sormula calculation	Partial per, Finer		Partial per, Finer	ŧ	iotal per, riner	analysis i	ysis in g	ieve		* ; ;	
H H	ZI S	METH	NEO HY					7. 62.	(Wt of 6	TI dat b	T. 68.	Jo (X)	S6 HC chát	Ę					0.5	7	v Â	2 8	3 8	240	1080		E E	Partial		Partial		2 2 20 20 20 20 20 20 20 20 20 20 20 20	mag	eter ana	N* 200 s	2		
TÍC	ថ	: .	COMBI	. (jos						Ď	% tot	Stric	% nassinn		Γ							C gg	30.0	97.0		95.0	T	93.0		91.0			ised C	hydrom	10 or	Computed		NO I
A Z			M: 35/	3	So hat	: (az			1	7) 	Sano	ined)							$\prod$			,	3,	3.0		20		0,7		9.0			Sample	sed for	6 9 R	.:		
PB			DONG	, v. o. o.	אם לחבו	r grain :	g non	(312)		8 <sup>2</sup>	% trên sảng	(% retained)	Partial Total								:											_	\$ \$ \$	of soil t	of samp	:		1
	: 			Mo tả mẫu (Description) : Tị dất kho-nơt nhân liện (M) of dru or wet soil) :	06 ấm đất ưới phân tích thành phần hạt	(Moisture content of soil for grain size) ;	Phin tich sang	(Steve Analysis)		That the tren sang N° 4 (A) to the coarse soil retained N° 4)	로	trên sang	(Wf	100								9.0	D'n	6.0		1.5		2.1		2.7			We will Total manufactured sample used comfined analysis in orans	Wc - Overdry Wt of soil used for hydrometer analysis in grams	W <sub>1</sub> = Overdry Wt of sample on Nº 10 or N° 200 sieve			
		<u>.</u>	- G	3u (Des	150 H	e conter		45.65	gmes 1	hộ trên varse sự	ē	┰	(Sieve	Ş	8	88	25.4	18.1	9.52	535	4.75	,	1,19	0.84	0.59	0.42	8 5			0,07	5	¥	-   ×	, ×	W, = 0	Tested		3
			Cong trinh (Project) :	Mo ti	90 am d	(Moistur	42.50	T AS IT AND	(Total Wt sample)	Tr. hat th	CO sang	(Sieve size)	(Sieve	1	·   ~	5.	٠-	-3/4-	3/8	2	4 %	9	Nº16	0Z.N.	Š	N. 40	2 5	ş	ζ. 40	-N-200	Pan	Total W:	Ē .					

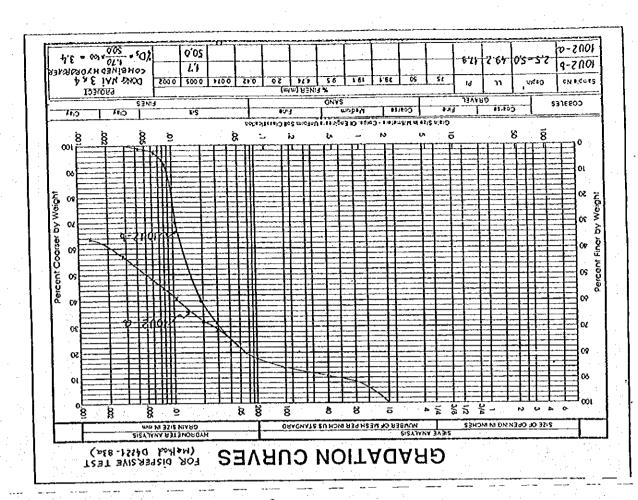
. 410

		PH	Ž.	ĭ	H	HAN	TH F	EAN	phân tích thành phân hạt	بع			
				ថ	NIX.	STZE A	GRAIN SIZE ANALYSIS	S					
					(METH	00 AS	(METHOD ASIM D422)	,			F	٠ .	
Cong trènh (Project) :	olect) :	DONG NAI 384 COMBINED HYDROPOWER	384	20MB	AED HÀ	080PQ €	ž,		Mary October 14		2	<b>.</b>	
M6 ta mãu (Description) :	sscription) :					Ç.	į	or tong	iy trong (Sp. Graviny) : To trong tef (Hodromete	iy trong (Sp. Gravny) : To trong se (Hydrometer N°) :		152H	
The dat knowed phan tien (Wit of they or wet son)	buan nend	או פו פוץ	5	5		> %	<b>&gt; </b>	3	St bien chich mät cond	COUG	8	9	
The arm dat toot phan tich that in phan that (Moisture content of soil for grain size):	pnan den u ent of soil fo	nann pnav vrorain sk	(e)		· ; · .	-	•	(Menicur	(Menicus correction)	Ê			e.
	The flat class character		.					Phys.	Phan tích (ý trong kô	ic ke			
	(Sieve analyzis)	alvois)						(Hydron	(Hydrometer analysis)	ysks)			
Tong Tu dất khô TW	NI 92			l.	了 45.	PS Frich	TL dát khô trich phân tích TT kế < N° 10	¥ 12	N° 10		30.37		
(Total Wt sample)	eje)				(We of d	7 Soil 23	rtical for	hydrome	(Wt of dry soil partical for hydrometer < N° 10)	6			
TL hat the trên sang Nº 4	1 Sáng Nº 4			Ţ.,	7. 68. K	no trich	TL dåt kho trich phån tich TT ke < N° 200	多片	N 200				
(Wt of coarse soil retained Nº 4)	soil retained	N° 4)		•	W. of d	cy soel pa	rtical for	hydrome	(Wt of dry soil partical for hydrometer < N° 200)	<u> </u>			۱
S Sang	7.	% tren sang	Dur	% to:	, , , ,	hotohn p	TL dist khosodan phán cho phian tích TT ké	nan Sch	로 호				
(Sleve size)	trên sang	(% reta	99	Spino	(Mt of d	ry soil to	(Wt of dry soil total for hydrometer analytis)	rometer	analycis			1	
(Sieve (Sieve	કુ	Partial	cto	3.6	8	Số HC chất phân tán	ugu u	ځ	0.0	So HC mat cong c.	8 8	ŧ	0
	retained) g		_	passing	adsiQ)	(Dispersing correction)	rection)			(Menicus correction)	correct	ह्य	
- 3" " 76.2					t)di	19HQN	SK 45	8	¥0.	Dugue		% hat < 0	Q .
- 2 50.8					eg.	8	nhiệt độ	Ĕ	8	And that		%	% finer D
			П		Time	Temp.	Temp.	Hydro.	કુ	Particle	Ę	200	To To
1. 25.4					Ë		E	reading	reading	diameter	1		
3/4 19.1						۲	E	ic	R.R.C.	D (mm)	æ		, ,
- 3/8" 9.52					0.5	27.5	1,6	24.0	25.0	0.058	8,6		87.6
N°3 6.35					2	27.5	1.6	20.5	27.5	0.030	ξi I		φ
- N* 4 4.75					2	27.5	1.6	12.5	13.5	0.020	2		호 2
J 2			_		33	27.5	1.6	0'0	1.0	0.012	5.6		8.6
-N-10 Z.0	9.6		2.0	98.0	જ	27.5	1.6	O.8	0.2	0.0075	÷.		2
Nº16 1,19			_		99	27.5	1.6	4.1.	4,0,	0,0055			4
-N-20 0.84	6.0		3.0	97.0	120	27.5	1.6	•2.0	0,1.	0.0038	ŀ		~
Nº30 0,59	L				1080	27.5	1.6	0. Y	-3.0	0.0014	8		٥
"N*40 0,42	1.5		5.0	95.0									ı
_													١
N70 0.21					Hug	formula calculation	긝						
*N*100 0.15	2.1		7.0	93.0	Partial	Partial per, Finer	ď	ای	2 × 10 × R	-	lor hydrometer 151H	Juneter	21H
Nº140 0.11								3	≽				
*N*200 0.07	2.7		9.0	91.0	Partial p	Partial per, Finer	a.	호  *	ď		for hydrometer 152H	meter	152H
Par			_					š					
Total Wt			Γ	Γ	Total per, Finer	r. Finer	4	×	× ×				
<u> </u>			Γ						`.				
	Ws - Total overdry Wt of sample used comfined analysis in grams	y Wt of s	Signi	2 P 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2	mined	analysis	n grams						
	Wc = Overdry Wt of soil used for hydrometer analysis in grams	of soil (5	ğ	hydron	icter ana	ysis in g	rams						
**	W, = Overdry Wt of sample on Nº 10 or Nº 200 sieve	of sample	8	10 or	N* 200 :	ieve							
Tested		•		Computed	19				Checked				
· ·					4	٠.							
NY				HIEN	.				BICH		١		١
			1										



													9		% hat < D		Ē	- 1	2 0 2	62.7	7.7	45.1	40.3	37.1	32.3	22.7				Š		152H										
·   •			_	152H	5			١,					ئ	(i		ᆚ	P T	è	, ,			1								for hydrometer 151H		tor hydrometer 152H		٠					.*			
			TP8U-1₃		5			, y	3				St cong	correction)		•	Ę	L	ž	\$ 65	1	1	ъ.	Ι.		7				or hydr		y Byde		1						•	. '	
Ħ				vity): ometer N	t cong	Ê	IE KĆ	ig.	6	ĝ			Số HC mặt cong C.,	(Memotic	Drigad	kinh hat	Particle	סומשפופו	(B) (B)	200	0.00	60	0.0079	0.0057	0.0040	0.0014						*	,			٠						
PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN HẠT			Māu số (Test N° ) :	Tý trọng (Sp. Gravity) : Tý trong kể (Hydrometer N°) :	Số hiệu chính mặt cong	(Menicus correction)	Phân tích tỷ trọng kế	(riyarameter ananyasa)	(Wt of dry soil partical for hydrometer < N° 10)	TL dát khô trích phân tích TT kế < N° 200 DAN et des soil partical for hydrometer < N° 200)	E S	analysis)	3.0		3	8	Š	Dulge	Hak the	24.3	185	16.5	140	2 2	11.5	2,5				6s × 100 × R	×	ď			≱"			5 2	Checked		1014	DIC.
HÅN	SIS		M30 56	t∛ trong 13 trong	88 F	(Menica	Phán tíc	) N	hydrome	TT Kể A	ohân tich	frometer	j		v	Ě	Hyd.a	reading	ix §	3 8	, Y		8	2 2	50	7.5				š	Ġ	š S	ĕ	% × % × %		:			:			
TH P	NALY	M 0622	۳ ش			: .		44.0	rtical for	obán tích	Nån cho	io io	E E	ection)	S F	ohiệt độ	Temp.		€ ;	2 4	4	2   4	2 2	2 9	٥	1.6				a.		o.		۵.		grams	SMS				1	ļ,
HÀ	grain size analysis	(METHOD ASTM D422)	DONG NAI 3&4 COMBINED HYDROPOWER	ç	> * %			or old to by the days when the control of the contr	ty soil pa	TL dat who trich phan tich TF kë < N° 200 over of dex soil partiest for hydrometer < N°	TL dat khôtoán phần cho phân tích TT ká	(Wt of dry soil total for hydrometer analysis)	Số HC chất phân tán	(Dispersing correction)	Nhiệt	8	Temp.	20	p į	2/.5 2/.5	34.5	3 6	3,6	3 2	27.5	27.5			Formula calculation:	Partial per. Finer		Partial per, Finer	27 27 2	r, Finer		i sisylene	ysis in gr	leve				4.5
H	ZAIN	(MET)	NEO 33					. 1,20	יר חשו. (אינ סל כו	T. Cal. 1	7.02	(Wt of	OH SS	(Dispe	1041	Dian	-	Ē	;	ç,	,	۲,	2   5	3 8	ş	1080			Some	Partial p	j.,	Partial p		Total per, Finer		mfined :	eter anal	2002		*. ••		
ŢŢ	ΰ		4 COMB		2			T			ž Ž	Sang	*	Dassing									å	2	å		93.0			91.0		82.0				Sed co	hydrom	10 or 1	Computed			HIEN
S. A.			MAI 38		in the little of	: (aziz			-		18 E	(paule	Total										;		8		7.0			9.0		18.0				sample	ş	e ga N				
2			DONG.	1	2 TE 12	E CO	a shug	<u> </u>		9,2	% trên sáng	(% retained)	Partial			-																				¥.	Solle	f sampl				
			: (t)	Mo tả mẫu (Description) :	il dat kno-oot phan tien (wi ei big ei wet seit). Oo sim dat oot phan tieh thanh phan hat	(Moisture content of soil for grain size) :	Phận tích sảng	(Sieve analysis)	Z =	TL hat the tree sang N° 4	بر	trên sáng	· (Wt	netained) g										3	6,1		2.2			2.8		5.6				Ws = Total overdry Wt of sample used comfined analysis in grams	Wc = Overdry Wt of soll used for hydrometer analysis in grams	W <sub>1</sub> = Overdry Wt of sample on Nº 10 or N° 200 sleve				
			nh (Pro	(De	124 LOST	e conte			Gat xo	hô trần	g		(Sieve	open)	76.2	50.8	38.1	25.4	<u>5</u>	352	2		۶	3 2	88	0.59	0.42	0.30	0.21	0.15	0.11	0,07	اً	×	5	Ws = T	o = 0¥	<b>%</b> . • 9	Tested		: :	3
			Cong trinh (Project):	Mota m	0 3m 6	Moistur			(Tong TL dat kno TN (Total WI symole)	L bat	S sand	(Sieve size)	(Siewe	Ē	· 3.	.Z	.1.5"		3/4	3/8	2	ž	2	2 62	.N°20	N <sub>3</sub> 30	05.N	N.20	Nº70	*N*100	Nº140	N°200	Pan	Total Wit	=	Note	-	- -				
											٠.			-:		-				- 7		, <del>-</del>	. 7		-				Ţ.		-							-	7			

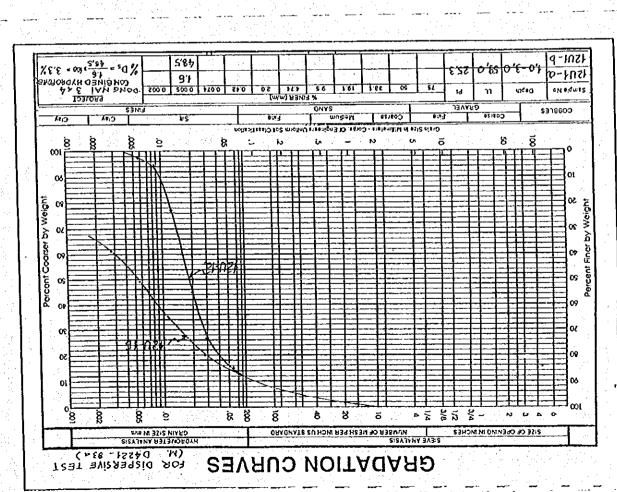
				9	5	o o	Eg	3	Š	62.1	52.2	5	83	2	1.9			7.0		152H					re re	2	
				١.	(E) 2	, ×	Partia	3										Ì	5	ometer			١				
	31.25	14 f		at cong	correct	ပ္ပိ			ន្ត្រ	19.4	16.3	4		- 1	4			Ì		or hydn							
ig kć rsis)	ြ	g		SS HC m	Menicus	Kinh hat	Particle	diameter 0 (mm)	8	0.030	0.019	0.012	0.0036	0.0062	0.0014					•		- ' '					
ch tỷ trọn neter anah	N" 10	N° 200 ter < N° 2	TT kg	0.0				reading P.B. 10	220	17.8	14,7	2.5	1.0	0.0	 0.:			5	د ≊ ≽"	æ			*		Checked		
Phân tíc (Hydron	T X6 ~	TT kg <	hân tích	3	25,442	Ě	Hydro.	reading 9	3.0	<u>3</u>	13.7	1,5	0,0	÷ ;	2.0					10 ×	×	۳. ×				•	
	ohån tich rtical for	shan tich rtical for	han cho p	n tân	ection)	Philet do	Temp.	ig s	<u>ء</u>	-	1.6	1.6	1,5	9.	0 5				•	4		a.		Smans o			
	he trich ;	ho trich p	hôtoán p	chat pha	rsing con	15 45 15 45 16 45	Temp.	ړ	, 52	27.5	27.5	27.5	27.5	27.5	27.5			Calculatio		er. Finer		r, Finer		inalysis ir ysis in gr ieve			
	דו מגו ג מיני פו מ	TL CSt k	7. 0% k	SEE				Ę	ě	~	~	15	၉	3	1080			Formula		Partial p		Total per		omfined a leter ana? N° 200 si	70		
			% lot	ž ×	passing				T	T			96.0	3	83.9	93.0		3	5	81.8				nydrom 10 or	Сотри		į
			gues	Total	Ť	T	П	T	T	Τ			0,4	7	ő	20	П	7	3	18.2		П		admin ed for	_		Í
shais)		Nº 4	% trên																					y Wtofs of soil us of samul			
Phân tích	ž O	sang N° 4	بے		OI.								1,3		6:	22			87	5.7				otal overdr iverdry Wt verdry Wt		•	
1.5	OSI Kh	to trên	g.	Size)		2 8	8.	25.4	2 0	18	5.75	Ę	2.0	1.19	0.84	0,42	0.30				٥	¥	٥	Ws = 7 Wc = 0 W. = 0	Tested		:
	Tong Tr.	Vt of co	8	Sieve	- 1	h	1.5	-	3 5	£ %	X 4	ď	V 10	7. 1.	2 S	N.40	N,20	2,0	1 S	N.200	[2	Total				÷	
	Phân (ch xâng (Siewe analysis)	Phân tích tỷ trọng kứ (Hydromeire nalysis)  (Hydromeire nalysis)  (Th dât khô trich phân tích TT kế < W* 10  (WY of dry soil partical for hydrometer < W* 10)	Phân tích tỷ trọng kể (Hydroneite analysis)  7 Ti, đãi khô trich phân tích Ti kế < N° 10 (NY oi dry soil partical for hydrometer < N° 10)  7 Ti, đấi khô trich phân tích Ti kế < N° 200 (NY oi dry soil partical for hydrometer < N° 200)	Phân tích tỷ trọng kứ (Hydromeier analysis)  7 L dái khô trich phân tích Ti kế < Nº 10  (Wr of diy soil partical for hydromeier < Nº 10)  9 TL dái khô trich phân tích Ti kế < N° 200  (Wr of diy soil partical for hydromeier < Nº 200)  (Wr of diy soil partical for hydromeier < Nº 200)  (Wr of diy soil partical for hydromeier < Nº 200)	Phân tích tỷ trọng kể (Hydrometer analysis)  Ti, dát khô trích phân tich Ti kế < N° 10  (Wr ol dry soil partical for hydrometer < N° 10)  Ti, dát khô trích phân tích Ti kế < N° 200  (Wr ol dry soil partical for hydrometer < N° 200)  (Wr ol dry soil partical for hydrometer < N° 200)  % for Ti, dất khôtoán phân cho phân tích Ti kế gang (Wr ol dry soil total for hydrometer analysis)  % Số HC chất phân tân C <sub>e</sub> = 0.0   Số HC mát chọ C <sub>m</sub>	Phân tích tỷ trọng kể (Hydrometer analysis)  1T, dất khô trích phân tích Tĩ kế < N° 10  (Wr of dry soil partical for hydrometer < N° 10)  1T, đất khô trích phân tích Tĩ kế < N° 200  (Wr of dry soil partical for hydrometer < N° 200)  (Wr of dry soil partical for hydrometer < N° 200)  (Wr of dry soil partical for hydrometer (N° 200)  % (Wr of dry soil total for hydrometer analysis)  \$\$\$\superstructure{\supe	Phân tích tỷ trọng kể (Hydrometer analysis)  7 L dát kho trích phân tích Tí kể < k² 10  9 (Nt of dry soil partiesl for hydrometer < N² 10)  11 dát khô trích phân tích Tí kể < N² 200  (Nt of dry soil partiesl for hydrometer < N² 200)  (Nt of dry soil partiesl for hydrometer < N² 200)  (Nt of dry soil partiesl for hydrometer < N² 200)  (Nt of dry soil partiesl for hydrometer snahsis)  sang (Nt of dry soil total for hydrometer analysis)  (Sé HC chât phân tân G, = 0,0 (Sé HC mât cong C sch C chât phân tân G, = 0,0 (Nonfers correction)  Dassing (Dispersing correction)  Thời (Nhiệt Số HC Số đọc HC số Dương chân hat R-Cơ chân hat R	Phân tich tỷ trọng kể   (Hydrometer analysis)   11, dất khô trich phân tich Tĩ kế < N° 10   (Hydrometer analysis)   0   (Hy soi lay soi partical for hydrometer < N° 10)   0   (Hy di dry soi partical for hydrometer < N° 200   0   (Hy di dry soi partical for hydrometer < N° 200   0   0   0   0   0   0   0   0   0	Phân tich tỷ trọng kể (Hydrometer analysis)  11, đất khô trích phân tich Ti kế < N° 10  (Wr of dry soil partical for hydrometer < N° 10)  11, đất khô trích phân tich Tǐ kế < N° 200  (Wr of dry soil partical for hydrometer < N° 200)  (Wr of dry soil total for hydrometer < N° 200)  (Wr of dry soil total for hydrometer analysis)  Số HC chất phân tân G. a. 0,0 Số HC mật cong C. a. Số HC chất phân tân G. a. 0,0 Số HC mật cong C. a. số HC hời phân tân G. a. 0,0 Số HC mật cong C. a. a. 0,0 HC Số HC HC Số HC Số HC Số HC HC Số HC Số HC HC Số HC Số HC HC Số HC HC Số HC HC Số HC Số HC Số HC HC Số HC HC Số HC Số HC HC Số HC Số HC HC Số HC Số HC Số HC HC Số HC Số HC Số HC Số HC HC Số HC HC Số HC Số HC Số HC Số HC Số HC HC HC Số HC HC HC HC Số HC	Phain tich ty trong k6	Phain tich för trong ker	Phain tich fy trong k6   (Hydrometer analysis)   11, dat kn0 trich phain tich fy trong k6   (Hydrometer analysis)   31,25 g   (Myt of dry soil partical for hydrometer < N° 10)   10, dat kn0 trich phain tich TT k6 < N° 200   0   (Myt of dry soil partical for hydrometer < N° 200)   0   0   0   0   0   0   0   0   0	Phain tich fy trong kK   (Hydrometer analysis)   11, dat knô trich phain tich fy trong kW   (Hydrometer analysis)   11, dat knô trich phain tich TT kế < N° 10   (Wr of dry soil partical for hydrometer < N° 200   0   0   0   0   0   0   0   0   0	Phala tich ty trong kV	Phala tich ty trong kV	Phân tich tỷ trọng kể (Hydrometer analysis)  (Wr oi dry soil partical for hydrometer « N° 10)  (Wr oi dry soil partical for hydrometer « N° 200)  (Wr oi dry soil partical for hydrometer « N° 200)  (Wr oi dry soil partical for hydrometer analysis)  % Số HC chất phân tich Ti kể « N° 200)  (Wr oi dry soil total for hydrometer analysis)  % Số HC chất phân tich phân tich TI kể soil for hydrometer analysis)  (Oispersing correction)  Dassing  (Wr oi dry soil total for hydrometer analysis)  Số HC mát con C <sub>m</sub> = 0.0  (Manitas correction)  Thời Nhiệt Số HC Số dọc HC Số Dường C <sub>m</sub> = 10  Jan 60 nhiệt 60 TTK 60 Minh at R-CG 10	Ti_Gát kno trich plan tich fy trong k6   (Hydrometer analysis)   Ti_Gát kno trich plan tich Ti k6 < N° 10   Ti_Gát kno trich plan tich Ti k6 < N° 10   Ti_Gát kno trich plan tich Ti k6 < N° 200   Ti_Gát kno trich plan tich Ti k6 < N° 200   Ti_Gát kno trich plan tich Ti k6 < N° 200   Ti_Gát kno trich plan tich Ti k6 < N° 200   Sch K0 mát con C.= Sch K0	Ti_Gat kno trich plan tich fy trong k6   (Hydrometer analysis)   11_Gat kno trich plan tich fy k6_N° 10   11_Gat kno trich plan tich fy k6_N° 10   11_Gat kno trich plan tich fy k8_200   11_Gat kno trich plan tich fy k9_200   11_Gat kno	Tr. dat kno trich plan tich ty trong k6   (Hydrometer analysis)   Tr. dat kno trich plan tich Tr k6 < N° 10   (Wr of dry soil partical for hydrometer < N° 10)   Tr. dat kno trich plan tich Tr k6 < N° 200   Grand of trich plan tich Tr k6 < N° 200   Grand of trich plan tich Tr k6 < N° 200   Grand of trich plan tich Tr k6   Grand of trich grand of trich trich plan tich Tr k6   Grand of trich grand of trich trich grand of trich gr	Tr. dat. kno trich phan tich ry trong k6	Tit_Gai kno trich phan tich riy trong kid	Cister analysis   Cister ana	Cister analysis   Cister ana	Ciseve analyzis    Ciseve anal	Cale analysis   Cale analysi	Color (Sieve analysis)	Comparison   Com



- <del>-</del> -		-		7.	-	* -			-	٠.	/ : ·		•	-		Á								1 1									.,								_
7.5										T				0	K hal c D	% finer D	200		P. %	80.1	70.7	67.6	59.7	55.4	2 2	3 5				1514		72H									ļ
			23	152H	0				0			5	- 1		<u> </u>	*	7	1	Ρ %										] ,	for hydrometer 151H		for hydrometer 152H									1
			TP100-2a	-	Ę		1		31.97	۱				at cond	8	25			æ	25.6	22.6	21.6				2				or hydr		or hydr				:					١
<b>:</b>	7		• • • •	ly trong (Sp. Gravity) : Ty trong ké (Hydrometer N°) :	t cong	Ē	ig ke	(Sis)	é	5	(Q			So HC mat cong C.	(Menicus correction)	Y 403	olarine.	dameter		0.058	0:030	0,019	1100	0,0079	0.0056	0.0028	0.001						 Y	:				. * *			
PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN HẠT			Måu só (Test N°) :	ly trong (Sp. Gravity) Ty trong ké (Hydromel	Số hiệu chính mặt cong	(Menicus correction)	Phán tích tỷ trọng kế	(Hycrometer analysis)	, 10 10	(Wt of dry soil partical for hydrometer < N 10)	TL dat kho trich phan tich i i ke < N° 200 (Wt of dry soil partical for hydrometer < N° 200)	129 129	analysis)	3.0		2 4			Rank.	27.0	24.0	23.0	20.5	19.1	18.0	2	13.0			100 × R	Gs-1 W.	ď.	d G	٠,	≱			Checked			BICH
ΗÂΝ	TS.		Mžu só	y toga Togang	Số Niệu	(Menicu	Phán tí	Hycror	٧ <u>1</u>		i ke k hydrome	hân tict	rometer	ځ	1	3	_	33000	'n	26.0	23.0	22.0	19.5	18.1	2	2 9	15.0		] .			100 ×	₹	≱ો જે			 		÷.		
HH PU	NALYS	M D422)	4		)ŧ				hân tích	Tiesi tor	nan tich rical for I	nan cho p	al for hyd	12 m	correction)	2 3	nnet op	<u> </u>	T	1.6	9,1	1,6	1.6	1.6	3;	<u>-</u>	9.		١	ا		۵		ď		n grams	SILE				1
HÀ	grain size analysis	(METHOD ASTM D422)	DONG NAI 3&4 COMBINED HYDROPOWER	0	25.1 %				TL dat kno trich phan tich TT ke < N° 10	iny soll pa	TL dat kho trich phan tich i i ke < N° 200 (Wt of dry soil partical for hydrometer < N°	IL dát khôtoản phần cho phân tích TT kể	(Wt of dry soil total for hydrometer analysis)		(Dispersing cor	) Aurel	ę ,		ပူ	27.5	27.5	27.5	27.5	27.5	2.5	27.5	27.5		Formula calculation	Partial per. Finer		Partial per, Finer		Total per, Finer		analysis i	D uj siskli	<u> </u>			
H	ž Ž	MET	NEO X						TL dat	ة چ	Tr. dati	7. 64.	(Wt of c	SS 35	ě		g j	Ë		5.0	~	S	\$5	೫	8	욼	5 8		Francis	Partial		Partial	Ş.	Total pr		mlined	eter ana	, 200 200	2	*	ļ
TÍC	Ö		4 COMBI	st soil)					0			ğ	S.	*	Duissed		T	T		T						88		88.8	I	85.6		82.5				S pass	hydrom	100	Computer		HIEN
\S			IAI 3&	ž	an hat	size) :				.	5 5-	Sang	ained)	Total												9.1		11.2		14.4		17.5				Sample	sed for	<u>ج</u> ج		i k	:
E			S SNOO	9	Hd Hat	r grain :	Shrig	(siss)				% trên sang	(% retained)	Partial																						Š	of soil u	of samp			:   :
				Mo tả mẫu (Description):	Do sim dất ướt phân tích thành phần hạt	(Moisture content of soil for grain size) :	Phân tích sàng	(Sieve analysis)	Z.	(i)	To hat the tren sang N° 4	۲	trên sáng		retained) o											2.9		3.6	T	4.6		5.6				Ws - Total overdry Wt of sample used comfined analysis in grams	Wc = Overdry Wt of soil used for hydrometer analysis in grams	W, - Overdry Wt of sample on N° 10 or N° 200 sieve			
		7-	ih (Proj	Ju (Des	100	conten			ğ.	lgmes 1	nd tren	9				76.2	50.8	8	2	2 8	1 12	15	_	2,	1.19	0.84	0.59	0.42	0.30		=	200	_	¥	_	× ×	WC= 0	<b>6</b>	ested		242
			Công trinh (Project);	16 th 9.	1 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6	Moisture			Tổng TL đất khỗ TN	(Total Wt sample)	TL hat th	Cd sano	(Sieve size)	(Sieve		50	7	3	-	,	, e	=	Pan	0 N	N*16	02.N-	0C.N	N 40	00.	, N.	Nº140 0.11	*N*200 0.07	æ	Total Wit	Æ		_		.:		

_		٠.		7		, ,	4				•				-	
:			1			ច	MINS	IZE V	GRAIN SIZE ANALYSIS	S						
	٠						(METH)	(METHOD ASTM D422)	M D422)							
	Cong trinh (Project) :	nh (Pro	ž.	DONG N	M 354	COMBI	NED HY	DONG NAI 3&4 COMBINED HYDROPOWER	•	Māu so (	Mãu số (Test N°):	÷	TP100-2b	e		
	MO to	žv (Oe	2		- 7 - 4	1.				Tỷ trọng	Tỳ trọng (Sp. Gravity):	· (A)				
	7. 651.	tho-uct	TL dat kno-uct phan tich (Wt of dry or wet soil)	At of dry	9 %	1 (100)		40 0		Tỷ trọng	Ke (Hyd	ž	::	152H		
	DO Sm C	25. USE .	Do am dat uct phan tich thanh phan hat	tach ph	in hat			75.1 %		Số hiệu	Số hiệu chính mặt cong		Ë	0		
	(Moistur	e conte	(Moisture content of soil for grain size) :	r grain s	(eze		. ·	-	:	(Menicu	(Menicus correction)	Ê				
			Phán tích sàng	rbne		r				hon tic	Phân tích tỷ trọng kế	r ke				,
	,		(Sieve analysis)	Şis						(Hydron	(Hydrometer analysis)	rsis)	١			
	Tong TL	Tong TL dat kho IN	o TN		Ľ	٠	7. 99. E	no trich p	IL dat kho trich phan tich TT ke < N° 10	一番と	N 10		31.97			
	(Total ×	(Total W1 sample)	9				(WI of G	y soil par	(Wt of dry soil partical for hydrometer < M*	ydrome		ē		-		-7-
	T hat	Ti hat the tren	sand Nº 4			٥	TL CER KI	ho trích p	TL dat kho trich phan tich TT ke < N° 200	ž L			•	. 5		
	(Wt of coarse	S asses	soil retained Nº 4)	\$			(Wt of di	y soll pa	(Wt of dry soll partical for hydrometer < Nº	ydrome		200)				
	ŝ	sang	F	% tren sand	Spin C	10 %	T, cast 10	hôtoàn pł	TL dất khôtoản phần cho phân tích TT 205	ねっ なら	8			G		
	(Sieve size)	Size)	trên sáng	(% retained)	ined)	San	(W) of di	ry soll tot	(Wt of dry soil total for hydrometer analysis)	готесс	analysis)					T
	Skve	Sieve	ž	Partial	Ē	×	S	So HC chất phân tần	ជដ្ឋា	ئ	0.0	Số HC mặt cong C,,	000 1	٠	0	
_	£		2	_		passing	Oisper	(Dispersing correction)			1	(Menicus	correction)	Ê		· 
	1.	76.2					2	Nhiệt		0)	HC 36	Doguđ		% hat < D	Q .	
-	1.	8					gian		ahiệt co	Ĕ	8	Kinh hat		*	% finer D	
	1	8						Temp.	Temp.	Fydro.	ફું	Particle	Ę	Partia	Total	
-	-	χį				Γ	Ē		F	reading	reading	dameter			l	~_1
_	3/4	6						ρ	ε	čc	R-R'-C	(mm) O	ď		<u>*</u>	
-	\$	9.52					0.5	27.5	1.6	23.0	24.0	0.058	25.5		8	7
	2						.~	27.5	1.6	19,5	20.5	0.029	ä		8	-7
	N.						vs	27.5	1,6	16.5	17.5	0.019	2		88,	~_
	Pan	. =					15	27.5	1.5	7.0	8.0	0,012	9,6		ន្ត	
	פראי.	20					30	27.5	1.5	4,0	9.6	0.0086	2,2		5	7
	3.6	1.79					8	27.5	1.6	9'5-	-0.6	0.0062	1,0		က	·T
	0Z.H.	9.84	2.8		83	5.1	120	27.5	1.6	-2.1	-1.1	0.0043			9	
-	82	0.59					240	27.5	1.6	-2.6	-1.5	0.0028	S		٥	т
	N.40	0.42	3.5		10.9	89.1									۱	T
	N*50	0.30														
	N*70	0.21				Ī	Sormula	Sormula calculation	.,			•			3	
	*N*100	0.15	4.5		<u>5</u>	23,	Partial	Partial per, Finer	ď		돌   :	¥	ior nydrometer 1517	ane (c.	5	
	Nº140	0,11				1				Š	ž.	•		Ì	ě	
. *	00Z.N.	20.0	5.5		17.2	82.8	Partial p	Partial per. Finer	a.	호  ×	œ.	×	for hydrometer 152H	meler	2	
_	ፚ	E					1	ï							٠.	
	Total Wit	¥					Total per. Finer	. Finer	ď	Pr. Pr. X	×    ×				٠.	
-	. <u>E</u>	0						• :			×.					7
	Note .	WS.	Ws - Total overdry Wt of sample used comfined analysis in grams	/ Wt of	Sample	used 88	millined a	ınalysis ir	യോർ പ							
		Wc .	Wc = Overdry Wt of soil used for hydrometer analysis in grams	of 500 u	25 de 19	hydrom	cler anal	ysis in gr	ams							
		≽	W, - Overdry Wt of sample on N' 10 or N' 200 sieve	dues lo	2 8 8	10 o	S 002 L					:				
-		Tested	1			Computed	ę.			·. . :	Checked					
:										٠.						-
			: ::	;	1						2010	:	٠.		÷	
_		3			ļ	HEEN					3		١	Į	ļ	7

phân tích thành phần hạt



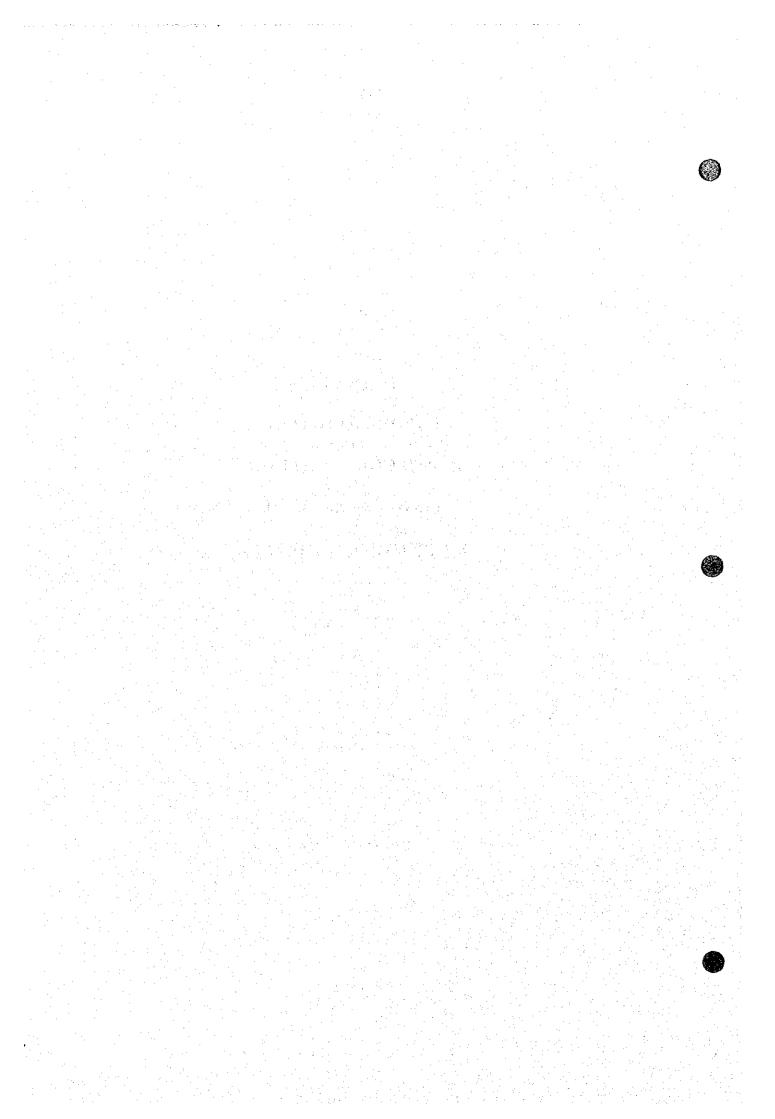
	٠.٠				O	RAIN	SIZE A	GRAIN SIZE ANALYSIS	SIS					
		 				(MET)	ROD AST	(METHOD ASTM D422)	_			•		
Công trì	Cong trình (Project) :	(ject)	DONG N.	38.	4 COMB	INED, H	DONG NA! 3&4 COMBINED' HYDROPOWER	VER S	Mau so	Māu số (Test N°):	. ::	TP12U-ta	£.	
Mo ta a	nău (De	Mó tả mẫu (Description) :					:		i tù	Ty trong (Sp. Gravity) :	wity)	2.887		
7. dát.	Should the state of the state o	Tt. dát khô-vớt phân tích (Wt of dry or wet soil) : Ox ểm đãi với mhân tích thình nhấn hại	Wt of dry	\$ 6	et 50il).		<del>\$</del>	6 6 %	5. 10g	ty trong ke (Hydrometa Só hiệu chlah mất cong	ty trong ke (Hydrometer N° ) : So bila calah mat cang	د د	1521	
(Moustu	re conte	(Moisture content of soil for grain size) ;	r grain si	  			٠.		(Menica	(Menicus correction)	Ê		!	
		Phán tích sàng	Shing						Phont	Phân tích tỷ trọng kế	ng kế			
		(Sieve analysis)	Sisi	1		ŀ			E .	(Hydrometer analysis)	ysis)			
Tổng Ti	Tổng TL đất khô TN	δ 17		ż	•	8 E 3	cho trich	TL dat kho trka phan lich TT ko < N° 10	y in	The data kho trich phane lich TT ke < $N^*$ TO	ē	40.00	<b>.</b>	
E leg	(Total Wt sample)	(e)		1		5 8	0 4	(W) of ony Son particla for hydrometer < N		FIET C N	2			
Th hat	tho tren soarse s	TL hat the tren sang N° 4 (Wt of coarse soil retained N° 4)	χ. Δ.	٠.		S of S	15 SOLE 15	(Wt of dry soil partical for hydrometer < N°	hydronic	ter < 10°2	200)		<b>3</b>	
CO sáng	gue	2	% trên sáng	Sang	% pt	7. dất	chôtoàn p	T. đất khô toàn phần cho phân tích TT kế	phån tíci	7. 1. 1. 1. 1. 1. 1. 1. 1. 1. 1. 1. 1. 1.			0	
(Sieve size)	Size)	trên sáng	(% retained)	90	Selection	% &	iry soil to	(Wt of dry soil total for hydrometer analysis)	drometer	analysis)		_	ı	
9		ž	Partial Total		×		Số HC chất phân tán	in the	ئ	0.0	SO HC mat cong C.	at cong		Ö.
٤	open)	retained) o			passing		(Dispersing correction)	rection)			w I	correction	۽ اڇ	1
	76.2		1	1		5	Nijet	8	"	_	guana.			2 101 2
2	50.3		1	7	T	E 5	8	Diet 00		8 8	מפנט טפני	3 (	97 9	2 3
5	38.1		1	1	Ī	<u>E</u> :	d E	d i	7000		diameter.		20.2	
- 2/6	100		$\dagger$	T	T		ပ္	E	~	R-R-C	D (mm)		У "д	у С
1	9.53			Τ		SO	22	1.5	31.5	32.5	0.056	30.0		35
Z.	6.35		T	Γ		2 :	22	1.5	27.0	28.0	0.030			73,8
Z	1			Γ		S	22	1,5	19.5	20.5	0.020	22.0		ß
Pan	۽		<u> </u>	Γ		15	22	1,5	6.5	7.5	0.013	9.0		8
01,X	2.0	0.0		0.0	100.0	30	27	1.5	0.0	1.0	0.0085	5.5		2
N*16	1.19					60	22	1,5	5.5	-0.5	0.0058	5		23
.N"20	0.84	0.8		2.0	98.0	120	23	1.5	-2.5	-1.5	0.0400	0.0		이
N°30	0.59													١
.N*40	0.42	1,5	Ì	ş	80							Ĭ		۱
N <sup>5</sup> 50	0.30			$\neg$										
ν. 10							Formula calculation :							
00 N		2.5	1	7	823	Partial :	Partial per, Finer		* 일 *	<u>د</u> د او	_	or hydrometer 1514	Jac Co	Ę
N°140	:					•			Š	≱"	•			į
*N*200 0.07	0.07	4.8		12.0	38.0	Partial	Partial per, Finer		۳, 8	œ <sup>™</sup>	æ	for hydrometer 152H	meter C	F 20
2	5								<b>≥</b> °	;				
Total Wt	¥					70th 20	Total per, Finer	o.	σ. ×	W × 4 - 4				
Ē	0		-~							>				ļ
Note	Ws = T	Ws = Total overdry Wt of sample used comfined analysis in grams	Wiois	ыдше	to peed or	mlined	analysis i	n grams						
	5 C	We a Overdry Wt of soil used for hydrometer analysis in grains	of soil US	5 ×	30.00	eter ana N <sup>o</sup> 200 s	g in sisk	SE CO						
		Vet UIT	adinac i	5	5					Checked				
- :	estea				compared	3								
		 		٠.										
	:				-				:					
	2				>					BICH				

PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN HẠT	GRAIN SIZE ANALYSIS	(METHOD ASTM D422)	DONG NAI 344 COMBINED HYDROPOWER MÅU SÖ (Test N°); TP12U-15		40 g Ty trong ke (Hydrometer N°): 152H	% Số hiệu chính mặt cong Cm = 1.0	(Menicus correction)	(Inches to the control of the contro	Thân tích ty trọng kể	(Hydrometer analysis)	The dat who trich phan tich TT ke < N° 10	(W) of dry soil partical for hydrometer < Nº 10)	the cast was men to the Table N° 200	2003	The cast knother on the onthe tich TT ke	•	Số HC chất nhận tán C 3.0 Số HC mặt cong C 1.0	· ·	Thời Nhiệt Số HC Số đọc HC Số Dường % hạt < D	nhiệt độ TTK đọc kính hạt R-Cd % fin	Time Temp. Temp. Hydro. Corr. Particle +m Partia Total	corr, reading reading dlameter	C m R' ReR'+Cm D (mm) Ru Pe %	27 1.5 35.0 36.0 0,055 34.5	32.5 33.5 0.028 32.0	27 1.5 30.0 31.0 0.018 29.5	27 1.5 26.0 27.0 0.011 25.5	27 1.5 23.5 24.5 0.0077	27 1.5 27.0 22.0 0.0055 20.5	0.0330	200 200 200 200 200 200 200 200 200 200		Sormula calculation :	Partial per, Finer Pp. 6s x 100 x R for hydromeler 151H	6s-1 W <sub>e</sub>	Partial per, Finer Pp., 100 x Rm for hydrometer 152H	*	Total per, Finer Pr. Pp x W. W.	W	Total overdry WI of sample used comfined analysis in grams	Wc = Overdry Wt of soil used for hydrometer analysis in grams	00 sieve	Checked Annual Checked		UICH
N TÍCE	GRA	<b>.</b>	384 COMBINE		or wet solf):	Pat		. /-			11.	-		2	3	5	*	passing	L_		F	C		9				0.0 100.0		2.0 96.0	4.0 96.0	١	æ	7.7 92.3 Par		12.0 88.0 Par		<u>ğ</u>		iple used comfir	for hydromater	W <sub>1</sub> = Overdry WI of sample on N° 10 or N° 200 sieve	Computed	į	HIEN
PH			DONG MAI		Wt of dry o	hành phán	v arain ciz	Ne III or	Zupsc	alysis)			$\dagger$		% trên càno	(Ac retained)	Partial To						_					°	ľ	2	4	-		4		12				· W. of sam	of soil used	i sample o			•
	1		: (cc)	scription)	phan tích (	phån tích j	of of coil to	Y 1000 1011	Phân tích sàng	(Sieve analysis)	NL O	3	19.		1	trên eann		ė										0.0		9.0	1.6			3.1		4.8				otal overdry	verdry Wt c	rerdry WI o			
	i .,		Cong trinh (Project) :	Mo ta mau (Description)	Tt. dail kho-uch phan tich (Wt of dry or wet soli)	Do am dat uot phan tich thanh phan hat	(Moisture content of soil for acids size)	ויייטופומנס במיוונכ			Tong TL dat kho TN	(Total Wr cample)	Total Wit Salish	Lithat the trensang N°4	Out the	Ciere cire)	(Sieve (Sieve	N.) open	t	┢╌	1.5 38.1	1 25.4	- 3/4" 19.1	_	Nº 3 6.35	N 4 4.75	S		-		"N"40 0.42	+	╄~	-N*100 0.15	Nº140 0.17	-N-200 0.07	Pan	Total Wf	٥	Note: Ws - To	Wc = 0	٠ <u>.</u>	Tested		3

#### **DATA 4.1.1**

LABORATORY TEST
OF
EARTH CORE MATERIAL
FOR
DONG NAI No.3 DAM

ATTERBERG LIMITS



Cong trinh (Project) : 0	DONG NAI 3 & 4 COMBINED HYDROPOWER	ABINED HYDROPON		Máu só (Sample No)	2 U -		<del>.</del>
				Ngày (Date):			
				Người thứ (Tesied by)	ested by) :		
		Gidi han chây W.	۲,			(Plesic hail)	<del></del>
		(ריסחום וושונ)	,	ľ		2	
Thy idn thy (Time No.)			-	,			
81 a6 (Can No.)			563	-	Ī,	-	- - ::
Tt, uct ca bi (Wt, of wet soil + can)	soif + can)		086)	42.83	12.51		
TL KTO CA DI (W. Of dry SOIL	Soul + cen)		\$0.02	6,¥8	9.86	(6.25 (6.17	<u>.</u>
NUGG (W). of water)						-	
B) nang (Wt. of can)			3.	6.90	2:22	5.3	
The detains (W), of dry soil)	Ciro						
So it Mousture content	<b>7</b> 12		6.03	62,0	64.8	10.0	
SA 180 chip (No. of blow)			4	19	3	Trung binh (Average)	
3						င့် န	
This ide this (Time No.)		1					
at and All and All a							
	1000						
Tt. Jot ca bi (Wr. of wel Soil + Cari)	50# + tem/			-			<del>-</del>
Tt. kho cá bì (Wr. of dry soil + can)	Soil + Can)	-1	<u> </u>				
NUCC (M. of water)			L				
Binang (Wi of can)		<u> </u>	<u> </u>	1			•
T dat kho Mi of dry soil	(vos			f- 			
So am (Morsium content) %	* 600	<u>:</u>	  -  -	-			-
The tien dat vot (Volum of wet soil)	of wet soil)		<u> </u>	<u>†                                    </u>			
The tich dat kho (Volum of dry soil)	n of dry soil)			_			:
Lugang co (Shrinkage)			<u> </u>	† - : :	<i>Z</i>		· .
TY Số (Retto)			•		<u>/</u>		
Luding co trung binh (Average shrinkage)	(verage shrinkage)		_	†  - 			٠.
The lich thay do! (Volume change)	me change)					y	
Ty số co (Shinkage (atio) H -	ilo) R = Dry Wt		<u>\$</u>				
			]	-  5	,	36 35 40 45 50	
Gidt han co (Shrinkage limit)	ibmit)		٠ -		₹		
A Most.	Dry.Wet						- ,,
Tóm tái kéi qua			`` 0	Xep hang dat Coul cinssilication	- 16		
(Summary result)							
Do am thiên shiên	huar) usu iQiD	Doo	20	Chì số đềo	Giði han co	÷.	
Moisture conem	(Liound)	(Limit plastic)	(Liquid	(Liquidity indax)	(Shrinkage limit)	(Shankage ratio)	
	25.75	0.04	2.5.5	بما			
				Kidm bdi /	Kism båi (Checked by)		

520

Congression										
Soil + can)  The soil +		Cong trinh (Project) : D(	ONG NAI 3 & 4 COF	MBINED MYDROPO		Ağu s6 (Sam	iole No) :	30.4		
Nguội thủ (Trainst by)   Cach han giáy W,   Cach han giáy + cach   Cach han giáy W,   Cach han giáy   C		Mo 18 /Description)				Voby (Date)				
Contract Chief   Cont						Pyth ibugu	ested by) :			
To dry soil + can)  1				:						
1				Giới han chấy	*			-	Gid: han	seo W.
10 dry soil + can) 11 d dry soil + can) 12 dry soil + can) 13 dry soil + can) 14 dry soil + can) 15 dry soil + can) 16 dry soil + can) 17 dry soil + can) 18 dry soil + can) 19 dry soil + can) 10 dry soil				(רולפוס וישווי)	-	^	3	4	1	æ
10 of dy soil + can) 11 of dy soil + can) 12 of dy soil + can) 13 of dy soil + can) 14 of dy soil + can) 15 of dy soil + can) 16 of dy soil + can) 17 of dy soil + can) 18 of dy soil + can) 19 of dy soil + can) 10 of dy		Thờ tần thử (Time No.)			22,	Ş	7		70	69
10   10   10   10   10   10   10   10	."	8) a6 (Can No.)	1000		13.31	3.	12.70	-	27.50	3
17   2017   2.50   2.50   6.92   2.50   3.70   3.		TL JOI CA DE (W. O' WO!	SOII + CBU/			0,5	8167		ţ	8.18
1   2   2   2   2   2   3   3   3   3   3	ă.	TL khé cả bì (Wr. o' dry			10.67	5.50	9		;	•.
(a) 1 2 (8 4.8 He) 7.10 (9 1.00) (10		Nuoc (W), of water)			6.03	5.23	5.50		269	Ŧ
- can) -		B) nang (Wr. of can) The delubo (Wr. of div. st	Ç.							;
1   2   7   37   8   48   7   7   7   30   8   7   7   30   8   7   7   30   8   7   7   7   30   8   7   7   7   8   7   7   7   8   7   7	٠	Do &m (Moisture conten	. *		4.52	56.3	55.1		32.9	ζ. ∞
soil = can     1   2		Số tần nhịp (No. of blow			8)	23	£	· :	Trung thin CK	(Average)
150  + Can    1   2										
1. of dy soil + can)		Thủ lần thủ (Time No.)		-		-				
1   1   1   1   1   1   1   1   1   1		Bisé (Can No.)				†  -		- - - -		
17   20  + Can    27   27   29   29   29   29   29   2	٠.	TI, vot ca bi (Wi, of wor	Soil + Can)	-	1	+	7			
1		TL kho cả bì (W. of dry	soil + can)		<u></u>	<u> </u>	7	-  -		
1		NUCC (WI. of water)			G	-	1			
of soil)  y soil)  Chái via nan (Limil)  Chái y via 15 20 25 30 35 40  Chái y nan (Limil)  Chái y chái classification)  Chái y chái classification)  Chái y chái plastic)  Chái han co  Chái chái han co  Chái han chí han co  Chái han chí han chí han		Bl nang (Wf. of can)			1	<u> </u>				
of soil)  y soil)  y soil)  Or with warp of the soil than the soil plastic (Soil classification)  Cháy (Liuni)  Cháy (Liuni)  Cháy (Liuni)  Cháy (Liuni)  Cháy (Liuni)  Cháy (Soil classification)  Cháy (Soil nan co Tý số co Chánhan chánhan co Tý số co Chánhan có Tínhan co Tý số co Chánhan có Tínhan có Tín		TI, CALIND (WIL OF CYS	Oil)		<u> </u>	-		/		
7 50/1) 7 50/1) 7 50/1) 7 50/1) 8 51/14/15		Do ám (Moisture conten	* 12							
Strinkage    Str	٠.	The tich dat udt (Volum	of wet soil)						7	=
Strinkage    Str		The tich dat kno (Volum	of dry soil)		<u></u>				Z	
Strinkage    Day WI	•	Lugng co (Shrinkage).				     			<b>/</b> ;	- i
Doy Wt   Doy Chi 26 doo Gadi han co   Tiy 56 co   Chây   Doo Chi 36 doo Gadi han co   Tiy 56 co   Chây   Chiair plastic)   (Shinkago limit)   (Shinkago limit)   (Shinkago limit)   (Shinkago limit)   Shinkago		Ty s6 (Ratio)			: u			-	<u> </u>	
Dry vir		Lugng co trung blah (A	verage shrinkage)			-				
Doy Wt		The tich they dei (Volun	legneta en		<u> </u>					1
Dry x 100	"	Tỳ số co (Shrinkaga rat	• -		i	i_		-1-		
Choi han (Limit) Choi chay (Soi classification) Choi chay Choid Choid (Limit plastic) (Liquidity index) (Shrinkage limit) SG.S. 37.8 (8.7	:	Giới han co (Shrinkage	limit)		 ± ,	1	} .	}	કુટ	ŀ
X6p hang dit (Soil classification) Cudi han (Limit) Cudy Cháy Cháy (Limit passis)		R-% Moret.	Volt. Dry x 100			÷				
(Soul classification)  Cudi han (Limit)  Cudi han (Limit)  Cudi han (Limit passe)  (Liquid) (Limit passe) (Liquidity index) (Shrinkago limit)  SG. S 37. 8 48.7  Kikim bis (Chocked by)		Tom tal kell and				cép hang dô	_			
Chi han ( <i>Limit</i> )  Chi ad doo Gui han co  Chiad ( <i>Limit passic</i> ) ( <i>Loudity index</i> ) ( <i>Shrinkago limit</i> )  ( <i>Loudi</i> ) ( <i>Limit passic</i> ) ( <i>Loudity index</i> ) ( <i>Shrinkago limit</i> )  SG. S 37. 8 (8.7)  Kikin bil (Chocked b))		(Summary result)			(\$6	N Classificati	8	-		
Chay (Limit plastic) (Liquidity index) (Shrinkage limit)  SG. S 37. 8 48.7  Kikim bil (Chocked by)		Do Sm thinn nhiên	ST SEC	n (Limit)	Š	6 490	r iois	. 00 44	ř	. 02 9s
56.5 37.8 48.	• .	Moisture content	Chay (1)	(Limit plastic)	(Loud	(xapur)	(Shrinke	Se limit)	(Shrink,	100 1010)
		DELITE	200	37.8	87	3				
	٩,		1			Kiém bởi (	Chocked by)			

CASS HAD AND THE WALL & A COMBINED HYDROPOWER	DONG RALS & 4 CO	MOINED HYDROPO	WER	Mily ad (Sample No)	iple No! :	40.1	-
We to the contribution			٠.	Ngay (Date)	:  - <u>:</u>		
- Augustinean at own				Người thủ (Tested by)	ested by!		-
		Giới han chảy W <sub>L</sub>	2			Gidt han ded We	
1		(Liquid lamil)	-	2		4 1 2	i
The land (time No.)			25	157	3	31. PIX	 
151 50 (Can 170.)	toes + hos h		43.80	(3.99	75.05	19.55 20.67	
TL Mho cà bi (Wr. of dry soul	y soul - can)		46.49	14.51	94.10	75.35 46.55	
NUGG (Wt. of water)						٠ļ	<u> </u>
Binang (W. of can)		1.7	ን.ኔኖ	2.1.2	Į.	5.50 6.51	
TI. OSI KING (WY, O' O'Y SOI)	soul					-:	
Co Sm (Moisture content) %	* Out		66.2	0.4.0	6:3	£ .	-
Số lần như (No. of biow)	ĵ.		43	ţ	36	Trung binh (Average)	•
		7				) ±	1
Thủ lần thứ (Time No.)	,	1 2					
B1 s6 (Can No.)			1		- 3		_
Tr. udt ca bi (Wr. of wel soul + can)	is sout + can)		١	- -			_
The kho ca bi (Wt. of dry soil + can)	y sout + can)		]	+	7		
NUGG (Mt. of water)		ļ. -		+			 T=
Binking (Mt. of can)			1	+			
TL OFF WHO (W): of dry soul)	sou!		\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\	1	1		 F
Do &m (Moisture content) %	* (tou		<u>l</u>	-	1		
The tich dat vot (Volum of wer soil)	m of wet soil)			  -			
The tien dat who frotum of dry soul	m of dry soul		<u></u>			1	
(nang co (Shimkage)			ļ.				-
Ty s6 (Pano)							
Lugng co Inung binn (Average shrinkage)	Average shinkage!		_				
The tich thay do! (Volume change)	me change)			_			
His of co. / Christman (alia)			<u>.</u>				
- Amunici on or it	Vot, dry						= 1.
Gidi han so (Shrinkaga limil)	# Firmit)	1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1	ž	# \$ 21	\$ \$	8 8 8 8 8 8 8 8 8 8 8 8 8 8 8 8 8 8 8	Š
F = % Motal Dry Wet	Wet. Voll. Dry x 100			· .			
Tom 18t kell que			ľ	Xep hang dál			·
(Summary result)			S	Soil classification)	()		 T
Do-śm.mon nhien	Gidi han (Limit)	(Limit)	20	Chi số đảo	Gidi han co	**	
AAOIS/Unit Comern	(Frong)	(Limit plastic)	(Loud)	Liquidity index?	(Shinkage limit)	mit) (Shrinkage ratio)	·
	3	14.0	23.0	٥			1
The state of the s				Kidm bdi (Checked by)	hecked by)		7

Note to the control of the control o	Ľ	G . (Indiana) doise on	30NG NAI 3 & 4 CO	MBINED HYDRO	POWER	Māu số (Sample No)	: (on aidin	NG- 1		
Coo   Nat Chirty W,   Coo	<u>: د</u>	out the state of t				Ngay (Date)	-			
Colonar Chief W.   Colonar Chi	<u> </u>	o la (Lescripmon) .				Nguối thủ (	Fosted by) :	-		
(3) (4) (4) (4) (4) (4) (4) (4) (4) (4) (4				:						١
### Sol - Carl   (Liquid Innit)   1   2   3   4   1   1   1   1   1   2   1   1   1   1	1_			Gidi han chà	, w. v			Ď	o han deo	
1   2   3   4   1   1   1   1   1   1   1   1   1				(Liquid lim	*				MINISTER MALE	ا,
10 wer soil - can) 10 wer soil - can) 10 wer soil - can) 11 with soil - can) 12 wer soil - can) 12 wer soil - can) 13 wer soil - can) 14 wer soil - can) 15 wer soil - can) 15 wer soil - can) 16 wer soil - can) 17 wer soil - can) 18 wer soil - can) 19 wer soil - can) 10 wer soil - can) 11 wer soil - can) 12 wer soil - can) 13 wer soil - can) 14 wer soil - can) 15 wer soil - can) 16 wer soil - can) 17 wer soil - can) 18 wer soil - can) 19 wer soil - can) 10 wer soil - can) 10 wer soil - can) 10 wer soil - can) 11 wer soil - can) 11 wer soil - can) 12 wer soil - can) 12 wer soil - can) 13 wer soil - can) 14 wer soil - can) 15 wer soil - can) 16 wer soil - can) 16 wer soil - can) 17 wer soil - can) 18 wer soil - can) 19 wer soil - can) 19 wer soil - can) 10 wer soil - can) 10 wer soil - can) 10 wer soil - can) 11 wer soil - can) 12 wer soil - can) 13 wer soil - can) 14 wer soil - can) 15 wer soil - can) 16 wer soil - can) 16 wer soil - can) 17 wer soil - can) 17 wer soil - can) 18 wer soil - can) 19 wer soil - can) 10 wer soil - can) 10 wer soil - can) 10 wer soil - can) 11 wer soil - can) 11 wer soil - can) 12 wer soil - can) 12 wer soil - can) 12 wer soil - can) 13 wer soil - can) 14 wer soil - can) 15 wer soil - can) 16 wer soil - can) 17 wer soil - can) 18 wer soil - can) 19 wer soil - can) 19 wer soil - can) 10 wer soil	(F	hù tán thứ (Time No.)			-	2	"	1		,
1. of ory soil - carry	- 0	1 ac (Can No.)			200	>≈	489	Ψ,		إي
10.49 10.71 10.60	<u> </u>	t united by AMT, of well	soil + can)		13.88	<u> </u>	15.1	7		4
7	<u> </u>	L sho cà bì (Wt. of dry	soil + can)		10.90		10.60	5	-	Š,
1   2   2   2   2   2   2   2   2   2	<u>z</u>	woo (VM, of water)							ļ	]:
1   2   2   2   2   2   2   2   2   2	9	I nang (Mr. of can)			*	_	6.38	9		٦
Can	+	'L GÁLKHÓ (WI. O' dry S	()+01					-	<u>-</u> -	19
1   2   1   2   2   3   3   3   3   3   3   3   3	<u></u>	o 6m (Moisture conter.	* 5		63.2	-	દે	6:	6	ان
1400m)  1400m)  1400m)  1400m)  1400m)  1400m)  1400m)  1501man (Lamit)  1	V)	Số lần nhịp (No. o' blow	•		8	ņ	35		My third gr	900
1	-				_					
1	1 1	יהע ובה ודיני (Time No.)		7	  -		11111111		11 11 11 11	
(Soli classification)   (Shrinkage limit)	. 40	11 s6 (Can No.)			_1		•			
1		T, votes bi (W). of wel	soil . can)		\$		1			
1		T KHO CA DI (WY. O' diy	1 30# + CBN)							E
1901  74   1901  74   1901  74   1901  74   1901  74   1901  74   1901  74   1901  75		HUGC (W). Of Water)			1		1			
1901  7-5   1901  1-5   1-5		3) nang (W. o' can)			_ _					
W		r. dái khô <i>(W. o' dry</i> s	(hos		3	-				
(Soir classification)  (Soir classification)  (Unit plastic)		oo am (Moisture conter	w (10		1	-				
17 201    17 201		the tien dist dat (Volum	t of wet soul)					1		
Ciol han (Lmi) (Limit plasic) (Libration) (Shrinkope as Kilim ball (Shrinkope as Kilim ball ball (Shrinkope as Kilim ball ball)		rhé tich dất khó (Volun	n of dry soil)		<u> </u>					
Ciol han (Lmi)   Chairs   Ch		,ugng co (Shrinkage)			  -  -	<u> </u>	;			
Dry WI  Ory WI  Vol. 6ry  Ciol han (Lmil)  Ciol han (Ciol han (Ciol han cono)  Ciol han (Lmil)  Ciol han (Lmil)  Ciol han (Lmil)  Ciol han (Ciol han (Ciol han cono)  Ciol han (Ciol han (Ciol han cono)  Ciol han (Lmil)  Ciol han (Lmil)  Ciol han (Ciol han (Ciol han cono)  Ciol		ry so (Ratio)		_ <u> </u>	_	-				
Doy WI	_=	And gourng binh (A	(verage shrinkage)		<u> </u>	-		7		
Doy Wt		The tich thay do: (Volum	me change)		<u> </u>					Ħ
Vol. dry			Dry WI		<u> </u> 3					
100 x 100		ry ad co (Shrinkage ra	Vol. dry		<u>i</u> 	i				
= % Model. Vol. West, Volt. Oxy volt  Tom tilt kid: out  Summary results  Cold han (Lami)  Moteture content  Cold han (Lami)  Cold han co  Cold han (Lami)  Col	~ <u>~</u>	Sidi han co (Shrinkage			] <u>.</u>	ŧ.				\$
Coll han (Lmil)  Coll han (Lmil)  Chily  Chily  (Lquid)  (Lmil plasic)  (Lquid)  (Lmil plasic)		R = % Molet.	t. Volt. Dry				:			ļ
Coll han (Lmil) Chily Deo Chil of deo Gris han co (Laquid) (Lmil plastic) (Liquidity Index) (Shrinkage lmil) Col. 3 37.0 2.14: 3 Kilim bill (Checked by)		700 161 161 0116				Xep hang dex	-			
Cold han (Long) Chile Sed Sed Cold han co Chile Sed Sed Cold han co (Lough Index) (Shrinkege Innit) (Lough Index) (Shrinkege Innit) (Lough Index) (Shrinkege Innit) (Lough Index) (Lough Index) (Chile Sed Index) (Chile Sed Index)		Cluber verment	e <sup>2</sup>			Soil classificat	(wor)			
Chiay Description (Landing Index) (Shrinkage Imit) (Landing Index) (Shrinkage Imit) (Landing Index) (Shrinkage Imit) (Autority Index) (Shrinkage Imit) (Autority Index) (Shrinkage Imit) (Autority Index) (Shrinkage Imit) (Autority Imit) (Au	<u> </u>	Do ám thiên ahiên	Sid ha	n (Lemit)	(	, Q44, X-1	600		Tỳ số co	
(61.3 37.0 2/H-3 Kidm bd) (Checked by)		Moisture content	Char	Calabit plastic	4. T	dity index)	(Shrinka		Shunkage	9
		nalurai	61.3	37.0	-	かせ				١
						Kiểm Đổi	Checked by)			ļ

Note that of the No. 1 is the N	and a standard of the standard facts							
(19) (19) (19) (19) (19) (19) (19) (19)					Voey (Date)			
The continuence of the continuen	o ta (Description) :				Cours this (7)	ested by)		
To dry soil - can)  To dry to dry - dry					•			
## (64 170 171 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0			Gidi han chây W					Gidi han déo Wa
1   1   2   3   4   1   2   3   4   1   2   3   4   1   2   3   4   1   3   3   4   1   3   3   4   3   3   3   4   3   3   3		- 1	(Liquid limit)					(Figsic arris)
16   170   171   08   09   09   16   170   171   08   09   09   16   170   171   08   09   09   09   09   09   09   09	Vián Ihủ (Time No.)			*	2	က	4	
10 d dy soil - can) 10 3.6 \(\frac{9}{4}\) 11. 42. 42. 41. 41. 42 d) 10 dy soil - can) 10 dy soil - can) 10 dy soil - can) 11 2 \(\frac{6}{4}\) 6. 62. 6 \(\frac{6}{4}\) 6. 62. 62. 62. 62. 62. 62. 62. 62. 62.	ac (Con No.)			169	120	15		
## 23 92 Trung birth Average   17, 6 96   17	in the plant of wet a	(000 + 100)		43.18	3+.+S	78.31		٠.
- Can) -	NO CA DI (W. of ore s	or + can)		10.36	9.01	10.36	_	
6.0% (2.19 () 38.3-38.  4.4. 23 32.  1.0% (2.1) (2.2) (2.2) (2.3. (3.1) (3.1) (2.3. (3.1) (3	•							
- can) - can - can) - can -	Dang (M), of cam)			6.0t	5.19	ė		<u>_</u> ;
- can) - can - ca	oft the (MT. of dry so	0					1	
- can) - can	ifm (Moisture content)	*		¥.	63.9	62.6		38.3
1   2   2   2   2   2   2   2   2   2	Se phio (No. of blow)			ż	23	36	<b>!</b>	rung binh (Average)
1   2   2   2   2   2   2   2   2   2								28€
1 soil + can) 1 soil + can) 1 soil + can) 1 not der soil) 1 no	Úlán thử (Time No.)		- 2	1				
1	s6 (Can No.)							
1   1   1   1   1   1   1   1   1   1	udica bi (W), of wel s	or + can)		1	-¦			
1	KNO CO DI (M. Of dry s	1011 + CDU)						
1	IOC (WI, of water)		•••	پا	+	1		
1	pape (Mt of can)	21 N 22 N 23 N	•	_	1	1		
100	del kno (Wr. of dry so			1		\ \{ 		
100	am (Moisture content	*		<u> </u>	<u> </u>	1		
m of dry sou!)  werape shankage)  me change)  me change)  me change)  me change)  irig) R - Ory Will  irig) R - Ory Will  iright   11 to 5	of then dat wat (Volum o	of wet soul)		\$ \$	-		,	
irio) R – Dry win irio) R – Dr	is tien dat kno (Volum	of dry soil)			-	-	2	
	igng co (Shrinkaga)			<u></u>	<u> </u> 	1 : -		
	s6 (Ratio)				!	; 	  -  -	
Doy W1	igng co trung binh (Av	erage shrinkage)		ءُ				
Doy wr    C   C   C   C   C   C   C   C   C	né lich ihay dổi (Volum	e change)						
Continue	) ad co (Shrinkago ratio							
X 100  X 6p hang olf!  (Soil classification)  Glot han (Limit)  Odo  Chi sc ddo  Glot han co  Odo  (Limit plastic)  (Lioudilly index)  (Soil classification)  X 5 0  Xidin 8b) (Checked by)	di han co (Shrinkago l			] 3	1	1	}	94 SS
Giet han (Limit) Giet han (Limit) Good classification) Good Chay (Liquig) (Liquig) (Liquig) (Liquig) (Liquig) (Liquig) (Liquigh index) (Ghimhage limit) (Good Good Good Good Good Good Good Good	Vol.Wet.	Volt. Dry x 100		- 12 - 13	4.			
Gidt han (Lunii) Chây Châo Chi số dào Gidt han co Chây (Lunii) (Shmhago hnii) (Louin) (Lunii) (Shmhago hnii) Câ 3 5 38 7 35.0	Tom låt ket qua				de hang dá			
Got han (Lumit) Chây Chiai parsinc) (Chiai gado Gota han co (Liquigi) (Limit parsinc) (Liquigity index) (Chiairlage limit) Co. 3.5 38.4 3.5.0 Kiden bbi (Chiached by)	(Summery result)			S)	il classificati	(%)		
(Loud) (Limit paste) (Loudity Index) (Shankage fmit) 63.5 58.5 X5.0 Xidm bbi (Checked by)	Do ám thiên nhiên	Giót han	(Lumit)	5	opp St	Glötha	8	Tỳ 36 ¢0
63.5 38.5 25	Mostura conten	(Claud)	(Limit plastic)	(Liquid)	(xapur)	(Shrmka)	e fimit)	(Shrinkage ratio)
		63.5	با 200	\$	0			

560

					77-07				
	Mò tả (Description) :				rigay (Daile)	. ]			
					Nation in the same of	esing Of/			-
			Gidi han chây W.					Circi han céo We	Seo W.
	•		(Licuid limit)					(Plastic limit)	Ikm/t)
	The State of Chine No.			-	2	3	Ą		~
	01-6 // mm 4/01			30	901	50		3	5
	State (carried)	(083.4)*		13.6)	34.67	13.10		3	ને સ
	TE 001 CH OF 1915 OF THE SOUL OF THE SOUL	oil + CeOl		0.90	\$0.03	10.51		¥.5.	, 5 X
	Number Office of water)								
	Binden (W), of can)			86.9	21.2	6,84		33.	રે.
,	Tr. call kho (Wi. of dry soil)	6							
	Do Sm (Moisture contant) %	*		£.3	3	15.59		ر درا	Šį.
	Số tần nhip (No. of Dlow)		•	នុ	វ	35		35.6	350
			,						
	Thủ lần thứ (Time No.)		2		-				
	8) 36 (Can No.)			<u> </u>	-		:		
• *	The det ca bi (Wit, of wet soil + cart)	ioi + can)	_ _ _	<u> </u>					
	TL kho ca bi (Wf. of dry soil + can)	ioil + can)		1			1		
	NUGC (W), of water!			\$   	1.				
	Binang (Wi, of can)								
	וויספ יחש האיז של שליד בלוויספ ידר בלווספ	- Cir	_	L			2		
	Do am (Moisture content) %	*	- 1	1			7		
	The tich dai wet (Volum of wet soft)	of wer soft)		<u> </u> 3	-				
	The tich dat khe (Volum of dry soil)	of dry soil)		<u> </u>					
	Luding co (Shrinkage)			<u> </u>					
	Tỳ số (Ratio)		_				- 1		
	Ludng co kung binh (Average shrinkage)	erage shrinkage)						7	- i
	The tich thay do (Volume change)	e change)	_	_			<i>-</i>		
	■ S. co (Shrinkson ratio) H	B	<del>-</del>		-	+ 1:1	- <u>†</u>		
		Vol.dry		<u>ا</u> ئ	- 1	3	∃, -		\$
	Giði han co (Shrinkage limit)	imit) Volt Div		¥	2 4 6 2	8	ĸ		
,	A - * Moist Dry. Wet	Ory . Wet	:					.	
	Tom lat ket qua			2	X6p heng dát	(60)			
	(Summary result)	30	12 400 12						
3	Op 6m thien nhien Moisture content	Chay Chay	Gidi han (Limil) y Déo	5	Chi 36 doo	G 60	Gidi han co	Ty (Striot	Tý só co (Shriokade ralia)
	netural	(Liouid)	(Limit plastic)	(Liquid	(Liquidity index)	(S/Minne	SAIOKBGG IRTIN	<u>.</u>  -	
		3	いいか	₹ —	5				

Mg to (Description):	Go! han cháy W,  (Liousd hmil)  1 48.1  1 40.39  1 40.39  1 5 5 7  1 7  1
(Lound hmi)	(Louid Pmil)  (L
(Liourd Jamil)  (Liourd Jamil)	(Lound family W., (Lound family W.) (Shinkago family W
(Ligurd Smit)  (Ligur	(Jourd Anny) (Journal) (Jourd Anny) (Journal) (Jourd Anny) (Jourd Anny) (Journal) (Jourd Anny) (Journal) (Jourd Anny) (Journal) (
18   182   183   182   183	1181 132 183 1178 1178 1178 1178 1178 1178 1178
18   182   183	40.32 (4.32 (4.34) 21.78 22. 48.3 (4.94) 21.78 22. 48.3 (4.94) 21.78 22. 48.3 (4.94) 21.78 22. 48.3 (4.94) 21.78 22. 22. 22. 24.2 (4.94) 21.78 24.2 (4.94) 2
11.314	15. 34. 12.34 13.25 14.37 13.53 13.5
(6, 14, 6, 15)  (6, 14, 6, 15)  (6, 14, 6, 15)  (6, 14, 6, 15)  (14)  (15)  (15)  (16)  (17)  (17)  (18)  (19)  (1	15 22 23 28.0 36.5 36.5 36.5 36.5 36.5 36.5 36.5 36.5
1	6-14 6-15 5-94 5-7 3-96 5-9 5-5 3-96.
(6,14, (6,15) \(\sigma\)   (4,14) \(\sigma\)   (6,14) \(\sigma\)	46.24 6.25 53.0 33.6.5 36.5 36.5 36.5 36.5 36.5 36.5 36
7 soil) 1	12 22 58.0 Trump binn Munich berg 12 5 58.0 Trump binn Munich berg 12 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5
1 2 2 2.2 3.5  1.2 2.2 3.5  1.2 2.2 3.5  1.3 2.2 3.5  1.4 3.4 1.5  1.5	1 2 2 22 35 36 2 36 2 36 2 36 2 36 2 36 2
1 2 2.2 3.5  + can) + can)	1 2 2.2 3.5 Trung bin (Awg.  1 2 2 2.2 3.5 Trung bin (Awg.  1 2 3 2 2 2 2 3 3 3 4 4 4 5 3 3 3 3 4 4 4 5 3 3 3 3 4 4 4 5 3 3 3 3
oil + can) (oil + can) (oil + can) (oil dry soil) (oil dry soil) (oil dry soil) (oil dry soil) (oil dry vit dr	1 2 4 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6
of wet soil + can) of wet soil + can) (c) dry soil + can) (d) dry soil (volum of wet soil) (volum of ory soil) (volum of and s	All han (Limit)  (Solid classification)  (Solid classification)  (Solid classification)  (Solid classification)  (Solid classification)  (Solid classification)
of wet soil + can)  of wet soil + can)  fer    fer    for day soil    for soil	100 Xép hang dái (Sol classification) (Solid bank (Lemil) (Lemil) (Solid bank (Lemil) (Lemil) (Solid bank (Lemil) (Lemi
4 VWT	100 Xeb hang dái (Sol classification) (Soliclassification) (Soliclassifi
100 (Sol classification)	100 Xepnang dái (Sol classification) (Sol classification) (Sol classification) (Sol classification) (Sol classification) (Sol classification) (Soliclassification) (Soliclassific
of or soll of y	407   100
otent) **  ign of wet soil)  ign of dry soil)  ign of dry soil)  ign of wet soil)  ign of wet soil)  ign of wet soil)  ign of wet soil)  ign of dry soil)	4890)  400  400  400  400  400  400  400
100   Xep nang dát   Sou cassification)	4890)  4890)  4890)  4010  401
	(Anthroop Chief Geo Chief Geo Contraction)
100	(Anthrook Lamil)  (Sold Classification)  (Sold Classification)  (Sold Classification)  (Sold Classification)  (Sold Classification)
100	(50) (Chi số dèo (
anon) anon) Ony WI Vol. dry  Vol. dry  X60 hang G61 (Soli classification)	
anga) anga) boy wi Vol. day  Vol. day  X60 hang G61 (Soli classification)	
anon) 2007 W1 Vol. dry Vol. dry  Vol. dry  X60 Nang G81 (Soli classification)	
Dry VIII  Vol. dry  Vol. dry  X6 hang 061  (Soli classification)	
Vol. dry  Vol. dry  X6 hang off  (Soli classification)	
Vol. dry  (Soli Classification)	
Dry x 100 X 60 Namy Gét (Son classification)	Xép hang dist  Xép hang dist  (Sost classification)  (Sost classification)  Chi sé dèo  Cotol han co
	Xép hang dát (Sou classification) (Sou Chassification) Chi só dèo China coninies
	(Soil classification) (Soil classification) (Than (Limit) (Do Chi ad deo Giothen co
	di han (Limil) Chi sé dèo Gidi han co
	of the ferming Chi as cho Giot hen co
Doo Chi số dèo	
(Liquid) (Limit plastic) (Liquidity index)	(Limit plastic) (Liquidity index) (Stritmage minit
59.1 36.5 32.6	36.1

#### GIỞI HẠN ATTERBERG ATTERBERG LIMIT TEST

					,	1	70-1		
	CAND WIND (Project) : DONG NA! 3 & 4 COMBINED HYDROPOWER	INI 3 & 4 COM	DINED HYDROPO		Māu só (Semple No)	Die No)	·		
		-			Ngay (Date):				
	Mo ta (Description)			-	Người thủ (Tesind by)	ested by!			
			Giới hạn chây W.	· K	٠.		ð	Gidi han déo Wa (Plastic limit)	* % %
			(Liquid limit)		,				2
	Thủ lần thủ (Time No.)			. 4	١	, ,	100	 !	20
	Bis6 (Can No.)			1 91	13	1±28	3,5	±	20.6
	TL udt cå bì (Wt, of wei sof + can)	(ue)			5.0	1	16.81	ķ	, 6.0 F
٠.	TL Khó cả Di (Wr. of dry soil +	• can)		3			-	:	•
	NUGC (Wf. of water)			1	222	2,82	6	3	5.83
	Bl nang (Wl. of can)		- :		2			-	
	TL GET KHO (MT. OI dry SOI!)			ì	1,1	č	3	33.0	37.0
	Do fim (Moisture content) %			، روز	34.5		Ę	deig by	Trung binh (Average)
	Số lần nhịp (No. of Olow)			?	} }	2		33.5	ر ا
	Thù tán thứ (Time No.)		2	L	-				
	Bis6 (Can No.)					-			
	The urdical bit (Mr. of wet soil + can)	(uu)		12	,				
	TL Kho cà bì (W), of dry sort + Car)	can)	-	<u> </u>	7				
:	NUOC (W): Of water)			 	-				
	Binang (Wi. of can)	** **		<u></u>	-				
	T. dat kno fwt. of dry soul		-	<u> </u>	-				
٠	Do &m (Moisture content) %								
	The sich det det (Volum of wet soil)	er soil)	-	<u> </u>					
	The uch dat kho (Volum of dry soil)	ابع عصال							
	Luang co (Shrinkage)							1	1
	Ty số (Ratio)							1	
	Luding to Irung binn (Average shrinkage)	ye shrinkaça)						1	İ
	The IIch thay do: (Volume change)	(adue)	-	ل ت		-		#	
	Ty s6 co (Shrinkage (allo) R =			ļ	+				
٠.	Gus hen co (Shrinkape limit)	5		] _	12 13 14	3	% %	Ŋ	45 50
_	Vol.Wet.Volt.Dry	1.0% x 100						: '	
	Dry, Wet	1			Véo hand dái				
. * i . 	Tom tel ket que	2 4 5		(3)	(Soil classification)	(wor)			
	Do for thien ohien	Gidi han (Limit)	(Lomi)		,	Š	00 000	ž	Ty 36 co
 	Moisture content	Chây	Odo Dimit plantic	(Lious)	Chi so deo	(Shrinks)	(Shrinkago limit)	(Shooks	(Showage 1210)
•	natural	(2000)	7 24	ō	19.0				
			\$17.5		KiŚm bởi	Kidm bdi /Checked by)			
	Tinh bot (Calculated by)								

								-
Cong vin (Project) : DONG NAI 3 & 4 COMBINED HYDROPOWER	омоїнер нуряоро	:	Māu số (Sample No)	: (on eld	75.2		•	
		•	Ngay (Date)	; ;			- 1	-
Mo IA (Cescription)			Người thử (Tesled by)	ested by) :	\ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \			 .:.
				;	11.1			
	Gid! han chây W <sub>L</sub>	2				Gröt han deo W <sub>P</sub>	. ×	
	(Liquid limit)	,	,	,		200	۱	
Thủ lần thứ (Time No.)		-	,	2	,	411	, ]	
B) 56 (Can No.)		3	2	307	1		1	
TL UGICA DI (MT. Of wet soil + can)		44.78	\$ \$	8.5	1	δ ;	5 6	٠
The who ca bi (Wi. of dry soil + can)		37.8	古	40.83	i	1000	× .	
NUOC (Wt. of water)						1:	1	
Binang (W. of can)		5.95	ş	6.67		9	1	::
TL disk kno (Mr. of dry soil)						- <u> </u>		
Do am (Moisture content) %		ታ የጋ	2:7	20.0	i	٠ ٢	-	
56 1án nhip (No. of Dlow)		8	\$	72		Trung binn (Average)	(Average)	
Thù lần thứ (Time No.)	1 2		-					
8) so (Can No.)		1	-	 				
TL JOI CA DI (WT. Of WO! SOil + Can)			<del> </del>	  -				
TL kho cà bi (Wi, of dry soil + can)	_	3	1	7				
NUGE (WI, OF WRIST)		1	-					
B) nang (W. o' can)			-			2.		
TL dalkho (W. of dry sou)			<del> </del>					
Do am (Mosture content) %			-					
The lich dat vot (Volum of wet soil)	-   -   -	<u> </u>						
The tien dat kno (Volum of dry soil)								٠.
Luding co (Shrinkage)			<u>;</u> 	1			1	
Tỳ số (Flatio)		-	! 	-				
Luding co trung binh (Average shrinkage)								
The tich they do! (Volume change)		<u>_</u>		1	=			
Ty số co (Shrinkage ratio) R		ا در			+	1		
- 7		<u>]</u> ,	٦:	\$ \$	i i	8	\$ 55	
Gidt han co (Shrinkago imiri) Vot, Wat, Vol', Dry		¥	,		:			
R - 16 Moist, - Dry . Wet								
70m tál két quá		ົ <u>ຮ</u>	Xép hang dal (Soil classification)	. 6				
Do am thien nhien Givin	Giới hạn (Limit)		;	1	5	2	70 a6 co	
	90	5	Chi so deo	Shanks	Shrinkana Imili	(Shrinka	(Shrinkage ratio)	
(Louid)	(Limit plastic)	( E	SA 2					
tio	3							

(Passic limit) (Passi		00 4 5 6 110	ECOCAL COMO	Carren	Main of (Samole No.)	. (ON a)Ou	280		
Nguồn họ (Trung Ami)   1 2 3 4 1 1 1 1	Cong tran (Project) : U	חמני מאו איני איני	יייייייייייייייייייייייייייייייייייייי	5	Machine (Market				
Nggicind (Tested D):  (a)   (b)   (c) Than class (M)  (c)	Mo ta (Description) :				Ngay (Dale)				
Cool han chey W,   Cool han chey chey chey chey chey chey chey chey					Contraction (C)	ested by)		•	
Colinar child   Colinar chil									
1 2 3 4 1144 4144 4144 4144 4144 4144 41			Giới hạn chảy // muy limi	<b>≯</b> ,	٠			(Plasik	imit)
1	The life that (Time No.)			-	2	5	¢	*	2
7.36 5.41 6.34 (3.24 22.64 22.	B) a6 /Can No.J		٠.	‰ t	<b>*</b>	<del>1</del>		Ĭ.	3
1.39   10.36   11.10   11.20   11.30   10.36   11.10   11.20   12.31   2.31	TL UCK CA DI (MT. 0/ WEL	30il + GBrl)		04.6°	12,46	13.24		45.22	3
1   2   2.36   5.94   6.344   6.50   5.9   5.90	TL Khô cà Đi (W). of dry	soil + can)		11.39	10.36	41.10	i	19,07	48.88
1   2   2   2   3   4   2   2   3   4   3   3   3   3   3   3   3   3	NUCC (W. of water)								
- Can) -	Binang (Wi. of can)			2.36	5.91	\$ 0		6.50	2.97
1   2   Trung ban (Are)   1   2   Trung ban (Are)   1   2   Trung ban (Are)   1   2   2   2   2   2   2   2   2   2	TL CAR KNO (W. O' CHY S	oli)							
off a can)  of any soin  of an	Do am (Moisture conten	7 () X		3	 	¥5.3		+ **	ş!
1   2	So Ian nhip (No. of Dlow		·.					Trung Danit	0
1   2							.	3	
1   1   1   1   1   1   1   1   1   1	Thủ tần thứ (Time No.)							111111111111111111111111111111111111111	
1   1   1   1   1   1   1   1   1   1	B) s6 (Can No.)								
7 501 + Can)  4 501  4 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10	The voted bi (Mt. of wet	soil - can)		15	-				
1   1   1   1   1   1   1   1   1   1	TL KING CA BI (M). Of dry	Soul + Can)			1				
Seal   1	NUOC (M): Of water)			ļ	-		-  -		
# 500!]  # 5 shinkage)  # 7 soil  #	Binang (W. of can)					1			
97 Soil) 97 Soil) 199 Soil 199	TI, GAT KNO (WI, Of City S	(ho		\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\					
9 soil) 9 y soil) 10 y y y soil) 10 y y y y y y y y y y y y y y y y y y y	Do &m (Moisture conten	* 0.	· ·	<u> </u>	-		=		
9 soli) 20 W.  100 W.	The tich dat uot (Volum	of wet soil)		<u> </u>			  2		
Samuelage   Samu	The lich out kho (Volum	of dry soil		<u></u>	<del> </del>		2		=1
Shinkage    Shin	Lugng co (Shrinkage)			3	·		/  -		
Doy WI	Tỳ số (Ratio)			;	<u>.                                    </u>	;			
Dry VII	Lugng co trung binh (A)	verage shrinkage)		<u> </u> 	  - 				
Doy WI	The tich thay do: (Votun	no change)						_  _  _	
Col. 307	Ty so co (Shrinkaçe rali			} :			= !		
100 x 100   X60 hang dift   (Soil classification)   (Soil classification)   (Soil classification)   (Limit) plastic)   (Loudity index)   (Shrinkago limit)   147.1   1.8.4   18.5   (Soil chango limit)   18.5   18.5   (Soil cha	sound of the second second	7		] T	-1	=	×	×	858
an (Limit)  A Chi classification)  Solo Chi sessification)  Obo Chi sé déo Gidt han co (Limit pastic) (Loyadiy Index) (Shrinkaga limit)  2.8.6 A 8.5.	Vol. Wet	Voll. Dry	·. ·	=					
Soil han (Limit)  Chay  Chay  Chay  (Louid)	H-Y-MONST.	.wet	:						ļ
Giet han (Limit) Cele Chi se do Giet han co (Limit pastic) (Lioudity index) (Shrinkaga imit) (Lioudity index) (Shrinkaga imit) (Lioudity index) (Shrinkaga imit) (Lioudity index)	Tom talt hat qua			ે જુ	k do hang dis XI classificati	t ow)			
Chày Obo Chí số củo Giới hên co (Lioud) (Limit pastic) (Loudiny index) (Shrinkogo limit) H7.1 2.8.6 48.5	Ch Em thiên nhiên	Gid! he	n (Limit)					*	
47.1 2.8.6 48.5 xim bit (Char)	Moisture content	Chay "inuid	Oèo (Limit plastic)	(Loud	số đảo iy index)	Shrinka (Shrinka	en co ge limit)	Shrinkay	CO (010)
	netural	(control)	326	8	ا پا			ļ	
		ŀ	200	1	1 18 11 11	Sharked No.			

Nguy (Dare)  Nguy (Control (Dare)  Nguy (Contr	Cong tran (Project): DONG NAI 3 & 4 COMBINED HTUKUPOWER	мвіжер нүрярроу		Måu sõ (Sample No)	: (oN a)du	- 0 0	·.		
To day soil - can)  1	Mo tà (Description)		- - -	Vgay (Dare)				-	
Cook Nam Chiky W,   Cook Nam Chiky Sold + Can)   Cook Nam				יי טינו יסטפא	ested by)				
Col Nam Child (MI)   Col Nam			. *					· ·	
1 of dry soft - card) 1 of dry soft - card		Giệt han chây V	^				Giði han déo We (Plastic (mil)		
( of wat soil + can) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) (	No this Chee No.	(1000)	-	8	6	4	2	: 	_
(1) of dry soil + can) (2, 5, 6 (1, 5) (1, 1) (1, 1) (2, 1) (2, 1) (1, 1) (2, 1) (2, 1) (2, 1) (2, 1) (2, 1) (2, 1) (2, 1) (2, 1) (2, 1) (3, 1) (3, 1) (3, 1) (4, 1) (4, 1) (4, 1) (4, 1) (5, 1) (4, 1) (4, 1) (4, 1) (5, 1) (4, 1) (4, 1) (4, 1) (6, 1) (4, 1) (4, 1) (4, 1) (7, 1) (4, 1) (4, 1) (7, 1) (4, 1) (4, 1) (4, 1) (7, 1	The second property of		38	2	9				_ :_
14.32   16.     15.   15.   16.     15.   16.   17.     16.   17.     17.   17.     18.   18.     18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.   18.     18.	Los ch bi (Wr of wet soil + can)		12.56	14.30	42.13				
1   2   2   2   2   2   2   2   2   2	L ND CA DI (W) Of dry 30/1 + C40)		48.6	9.90	9.70			<sup>.</sup>	_ ~
Vr Soil	ude (Wt. of water)						· - [		
- can) -	haing (W), of can)		دد.ع	6,19	5.36		¦		
- Can) -	L GER KHO FWT. OI DAY SOVI)					-			-
- Can) -	6 fm (Nosture content) %		62.7	64.7	2		526 636		
of wet soil = can) of dry soil (Volum of dry soil)	6 Idn only (No. of Now)		ş	7	2	F 	nung binih (Avarage		
of wet soil = can)  (a) dry soil = can)  (b) dry soil = can)  (c) dry soil = can)  (dry soil = can)  (							35.7	Т	-
of wer soil = can)  (a) dry soil of can)  (b) dry soil of can)  (volum of dry soil)  (volum o	hù tán thứ (Time No.)	1 2							
(a) dry soil + can) (b) dry soil + can) (c) dry soil (volum or wei soil) (volum or wei soil) (volum or dry	II số (Can No.)		_						
7 VWT.  4 VWT.	Luor cd bi (Mr. of wei soil - can)		1		•			:	
61 5011) 77 5011) 77 5011) 79 5011) 79 5011) 79 5011 79 50 CO CONSTITUTED (Shinkago lant) 79 50 CO CONSTITUTED (Shinkago lant)	L kno cà bi (Wi. of dry soil + can)		G	1				-	
17   2011   18   19   19   19   19   19   19	INDE (WIT OF WEIGH)		<u> </u>	1		-			
Cody Nam (Limit)  Cody Nam (Limit)  Cody Namy dat  Cody Namy dat  Cody Namy dat  Cody Namy dat  Cody Cody Cody Cody Good Cody Namy dat  Cody Cody Cody Cody Cody Good Cody Cody Cody Cody Cody Cody Cody C	hang (Mt. of can)		8		1				-
C Chay Cond (Shrinkago lant)  C Chay Cond Chan (Limit)  C Chay Cond Chan (Limit)  C Chay Cond Chan (Shrinkago lant)  (Shrinkago lant)  (Shrinkago lant)	L dat kno (147. of dry soul)		<u>].</u>		2				. —
m of wet soil) m of dry soil) m of dry soil) me change shankage)  4. Average shankage) 4. Average shankage) 4. Average shankage) 4. Average shankage)  4. Average shankage)  4. Average shankage)  5. 30 35 40  7. Average shankage (shankage)  6. Chay be considered to the constant of the c	to 6m (Moisture content) %		7						-
mn of dry soil)  Average shankage)  Average shankage shank	he tich dất ưới (Volum of wei soil)			-					
Average shinkage)  Average shinkage)  Average shinkage)  Average shinkage)  Average shinkage)  Average shinkage (average shinkage shinkage (average shinkage	nd Hen dat knd (Volum of dry soil)		**						
Average shinkages)  Average shinkages)  Average shinkages)  Average shinkages)  Average shinkages)  Average shinkages shinkages shinkages shints  Average shints  Average shinkages shints  Average shints  Average shinkages shints  Average shints  Av	ugng co (Shrinkage)			<del> </del>	1			1/	
(4) (2) (2) (4) (4) (5) (4) (5) (6) (6) (7) (6) (7) (7) (7) (7) (7) (7) (7) (7) (7) (7	y só (Railo)		5	1-					
(1	ugng co trung binh (Average shrinkage)			-					-
### 12 13 14 55 20 75 30 35 40  ###################################	the lich they do! (Volume change)		1						_
	y só co (Shinkage ratio) R =								7.
X 6p hang dål  (Soil classification)  (Soil classification)  (Chi so Good Cicil han co Tý só co Chi so do Chi so Good Chi so Good Chi so Good Chi so Good Chi so Ch			<u>]</u> ,	5	- V	3	35 45	1.9	-
X6p hang dát (Soil classification) an (Limit) Odo Chí só doo Chí só dool (Shinhago limit)	Section to Commission IIIIII		¥	2	; ;	·/ :	•		
(Soil classification)  God han (Limit)  Chia do Chia do Gidi han co  Chia do Chia do (Shinkago limit)	7 - % Moint. Dry . Wet	•						1	_
Godi han (Limit) God han (Limit) Cho Chi ad deo Godi han co Childy Obo (Shinkago limit)			×	eb nang da		1			
Guci han (Limit)  Chêy Obb Chi số dèo Giệi han co  Chây Obb (Shinkago limit)			8	Classificate	<u>[</u>			1	
(Shrinkage limit) (Shrinkage limit)	]	n (Lomit) Odes	, C	900	Gièi	0) UI	7y 36 co		
		in a static	H. Jourdill	v index)	(Shrinka	ge limit)	(Shrinkage ratio)		

1.2. & Kiểm bởi (Checked Dy)

and the second	Mo tà (Description) :			Ngáy (Dale): Người thủ (Tesled by)	esled by) :			
The second second		7		r) puli janar	ested Oy)			
		Gidi han chây W.	2				Gret han ded We	% O.W.
		(Liquid limit)				j	(Plastic limit)	() mil
	Thu is ind (Time No.)		1	2		7	<u>:</u>	۱,
	01 - X // 00 M 0	•	S,	69	73		(¥)	<u>م</u>
-	The sale of the sale of the card		37.24	4.32	11.53	-	17.89	 0.
	1 COL CA COL (**)		46.47		0.00	i –	37.55	15.38
	The kho ca bi (Wi. of dry soil + can)				-	<del> </del> -	· -	
	NUGC (Wr. of water)		3	1	252	T	14.6	13
٠.	BINANG (W. of can)		6:30		!	1	i i	
	TL GÉT KHÓ (WT. OF CTY SOUT)					1		il
	Do &m (Moisture content) %		いだい	ţ	20:1		i Q	۱ <u>۶</u>
	Số tần nhịp (No. of blow)		*	*	×		Trung band (Average)	
	·						3	-
	Thù lần thứ (Time No.)	1 2		}		111111	19,612124	111111
	81 s6 (Can No.)		_	-		+		
	TL vot ca bi (Wr. of wet soil + can)		12			1		
	TO WAS CAD 1 700. Of CIN 501 + CON)					1		
	ALCON TAIL OF WEIGHT	į į	_	1				
	100 m	:						#
	Binang (Wt. of can)	-			/.			
	TL dat kho (Mr. of ory soil)		<u>,</u>		7			
- 1	Do fim (Moisture content) %		L	-				
	The Itch dat Jot (Volum of wet soul)		<u>L</u>		/			
	The iten dat kno (Volum of dry soil)			-		-		
	Lugng co (Shrinkaga)		  -	L		/		
200	Ty số (Ratio)		1		j	2		
5.7	Luding co-trung binh (Average shrinkage)		L					
	The tien they do! (Volume change)			-			<u> </u>	
	im ac	-	  -					
	Tý số co (Shrinkage raiki) A Vol. dry	- -	Ì					
	Gid hap so (Shrinkage limit)		]_	13 15	\$	×	30 35 4	40 45 50
1	Vol.Wel.Voll.Dry x 100	 		:		:		
· .	He 76 month.							
	Tom Idt kel que		× (	Xép hang dai			.*	
	(Summery result)		3	COOR CIDSSINGERICAL				
	_	Giói hạn (Limil)	7	747	Gidi had co	8	77 30 00	8
	Moisture content	() imit olestic	(Liouidi)	(Lieulidity index)	(Sminkage limit)	(munt)	(Shumbage sale)	(011:0
	(Solution)	¥.06.	20.5	بنا				
	1.00			1 19 mg 1 1	vites with (Charlest the)			

		-							
Com Man (Project): DONG NA! 3 & 4 COMBINED HYDROPOWER	DONG NA! 3 & 4 COM	BINED HYDROPD		Måu số (Sample No)	: (on eldu	-00+	_		
a constant a man de constant d	3		ď,	Noav (Date) :					
Mo ta (Description):				tollay (color)					-
			4.	Người thử (Tested by)	ested by) :				: • .
		Giới hạn chây W <sub>1</sub>	ν.				Giới han đềo W	* × •	· · ·
		(Liquid limit)			•		(Flasing Danie)	, i	- 5 - 5
Thy lân thủ (Time No.)			٠	2	6	7	: :	٧İ	· 
B) 36 (Can No.)			1	4	43		60	<b>}</b> :	· : :
TL USI CA DI (WT. Of Wel SOIT + CAN)	soil + Can)		43.48	14.96	12.72		₹ 3	49.50	
TL AND CA DI (WT. Of dry SOIl	· soil + can)		10.91	39.6	40.74		- <del>8</del>	£1.5	÷ .
NUOC (Wf. of water)									
Bl nang (Wr. of can)			3) C	2.59	5.18		6.9	‡	÷
The dail who (Mt. of dry soul)	(mo)						.—.		>
50 &m (Mousture content) %	* 01		3	58.	26.0		38.0	5,9	1,1
SG MA ONE (NO. Of DIOW)	•		±	47	3	:	Trung binn (Average)	Average)	· .
							3		
Thủ tần thự (Time No.)		1	_		1		1111111	TERRITOR	
Bi só (Can No.)		_		1					
TL uct ca b) (Wt. of wer son + can)	( sort + can)			-					
TL KRO CA DI (MY. Of dry soil + Can)	* soil + can)						1		
NUGE (W): Of water)	•			7		1			
Binang (W. of can)			3						
TL CEI KNO (WT. O' CTY SOU)	(nas	-	1	-					
Do âm (Movsture content) %	, to		ļ.		/  -				
The nen det vot (Volum of wer soil)	of wet soil)		1	-		/			
The lich det kho (Volum of dry soil)	ח סו מיץ פסוין		   			/			
Luding co. (Shrinkage)		_	!	<del>;</del>	1		Z		
Tỳ số (Ratio)			•	:		<u></u>			: .
Ludng do Irung binh (Average shankage)	(verage shorkage)		 _{	-				,	٠.
The lich thay do: (Yokune change)	me change)	_	<u> </u>						
Ty sé co (Shrinkage ratio) A =		3				- E			
fimil anadology of and in:	Voi. ary	  -	], 	- \$ 2 - \$	1 5 5 5	-   -   	30 35 4	8 8 8	
Vol. Wet, Vol. Ory	1. VOI. O.V.	· ·	=	1					
A. Moist.	Dry. Wet								:
Tom this kelique		;	ે જુ	Xép hang dat (Soil classification)	(V6	-			
(Summary result)		11 11 11							
Do am thien nhien Moisture content	GNOI han (Limit)	CLAMII)	5	Chi só deo	Gið.	Gidl han co	17 ±6 00	8 5	
natural	(Liquid)	(Limit plastic)	(Ligural	(Liquidity index)	(Shrinka	(Shrinkage imit)	/Supposed Company		
	58.1	38.0	3	<u>.</u>					
The state of the s	-			Kiém boi (	Kiem bdi (Checked by)				_

٠.	The same of the same of						ı.		
,	Cong Irinh (Project): DONG NAI 3 & 4 COMBINED HYDROPOWER	ONG NAI 3 & 4 CO	MBINEO HYDRO	POWER	Měu số (Sample No)	: (ov ejdu	000		
	Mo tà (Description)				: (oleQ) kgôN	•			
					Người thủ (Tested by)	ested by) :			
15.			Gidt han chay W.	by W.	 	٠		Gidi han doo we (Plastic limit)	loo We
	That the that Clima No. 1			-	2	6	4	-	~
	Died (Can No.			861	179	88		(24	ŝ
-:-	01 50 (Variation)	Soul + Can)		**463	12.6	13.30		22.27	Ŝ
. 7	TL KNO CA DI (WI. of dry soil	50# + Can)		40.54	10.32	65.16		.). <del>I</del> 5	ი გ
	NUGG (WT. Of Water)							-	
	B) nang (Wf. of can)			7.09	5.7	6.87		2.3	7.48
	TL GELKHO (Mr. of dry soll)	(ho			_		+	٦ :	, • t
	Oo fim (Moisture content) %	, y		22.3	1	\$ 50	'	5.0 ±3.0	0
*	Số tần nhịp (No. of blow)	-		<u></u>	3		-	A 1 A	/200 A
							1		
- :	Thủ lần thủ (Time No.)	-	- 2	_ 					
	B) 26 (Can No.)	) ), ;		1			-  -  -		
	TL UOT CA DI (W). Of wel SOII + CAN)	504 + Can)	_	_]_ <sub>T</sub>	-				
	The kno ca bi (Wit of dry soil + can)	(ues + ros		_ 					
, 1	NUGE (Wf. of water)	:		l	,				
	Ot nang (W?, of can)			  -  -		-  -  -			
	T. dist kind (Wt. of dry soil)	(jrO	-	<u></u>					
	Do &m (Moisture content) %	10 × 00	-	<u> </u>  -	-		-		
	The tich del uat (Volum of wet soil)	of wet soul)	-			/			
	The tich act kho (Volum of dry soil)	of dry soil)		l e T					
	Ludng co (Shrinkage)			<u></u>	<u> </u>	 	/		
	Ty so (Ratio)			<u> </u>			7		
	Lugng co trung binh (Average shinikage)	verage shnnkage)		\_ \\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\	-			ا ر	
٠.	The tich they do: (Volume change)	ne change)							
	Ty số co (Shrinkaga ratio) R =	io) R = Dry Wt							
	Giới hạn có (Shrinkage limit)	,		] <sub>*</sub>	12 13 44	5	8	35	8 8 8
	R. S. Molst. Do. Wet. Vol. Dv. 100	Wet Voll. Dry x 100		· 					
	Tom list Hall gud				Xóp neng döt				
	(Summary result)			3	(SOII CHESSINGEINOR)	()			
•	Eo am mien nhiên	6 00 P	Giði han <i>(Limit)</i> S	5	Chi số đềo	Gid! han co	00 40	# <b>.</b> ↓	7ỷ số co
	Modfure comen	(prong)	(Limit plastic)		(Liquidity index)	(Shrinkage limit)	se lemet)	(Shrinkage ratio)	(0) 10 (0)
		74.8	31.3	-	5.7				
	Tinh bd. (Calculated by)	1			Kiém bái (	Kiểm bởi (Checked by)			
				252	,				

		١						— : :
CONG UNN (Project): DONG NAI 3 & 4 COMBINED HYDROPOWER	MBINEO HYBROPO	ď	Mau so (Sample No) :	tow wol	>			
Mo ta (Description):	٠.	Ξ. Σ.	Nghy (Date)	:				
			Nous thu (Tested by)	asted by) :		- 1		·· ···.
	Gidi han chây W.	3				Gidi han deo We	to We	
	(Leund hmit)	-	2	6	4	L.	8	: -
Thurst and (Time No.)		8	£	Ŧ		7.7	¥.6	
BISO (CBT NO.) The control of well soil a CBO!		5.5	60.21	13.97		¥	23.11	
TL KNO CA DI (WI. Of dry soil + Can)		¥.0;	9.75	Ŧ,		V6.13	ã. ¥.	
NVOC (W. of water)						- -  k  -	ļį	· •
Binding (Wi. of can)		6.19	2.76	2.15		91.9	100	- <del></del>
T. Out knd (Wit. of dry soil)		4 93	8	Ċ		38.7	28.0	
Do ám (Moisture content) 76 Só tán nhip (No. of blow)		ż	3	33		Trung binh (Average)	Average)	
						18		-
Thủ lần thứ (Time No.)	1 2		-					
Bisé (Can No.)		1						- 3 -
Thust ca bi (W), of wet soil + can)		1	*					
TL khó cả bị (W. of dry soil + can)		\$						ļ.
NUGC (Mt. of water)			-					-
Binang (W. of can)			1		-			
TL Off KING (W. of dry Soul)	•	<u>l</u>		*	  -  -			
06 fm (Mosture content) %	•	25	-					
The tich did not (Volum of wel son)	 	<u> </u>			/•			. ` `
The tich dat and (Yolum of dry soil)					/			
Lugng co (Shrinkaga)		<u> </u>		 	7			
Ty số (Relio)		<u>}</u>			<u> </u>			
Luding co trung binh (Average shinkage)								
The lich thay do! (Volume change)					=			
Tỳ số co (Shinkage (Rio) A Vol. dry		G			1	1		
Gidi hen co (Shrinkape limit)		]*	17 25 2	λ 8	ķ	30 35 4	05 54 04	
R. % Moist, Vol. Wet. Volt. Dry 100				· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·				
Yom tal kel qua			Xép hang dát				•	
		ŝ	(Soil classification)	8				
shien	(Limit) Odo (Limit clarite)	Ch?	Chi số dèo (Liouidiy index)	GIÐ	Gidi hen co (Shrinkage limit)	Tý số co (Shrinkage railo)	S co re relio)	
natural (Library)	38.8	19	6.3					
			Vide boi	Kism bdi (Checked by)				

	SHORDSON COMBINED A S I BE CHOOL STORY CONTROLLED	CO V X C IVA CACA	DERINED HYP	VDAOS		Måu số (Sample No)		1201			r
	the state of the s	2 20 200			٠.	Noby (Date)		٠			
	Mo ta (Description)		1			No. (5) (Texted by)	ector (no)				
			- 1	1		au iona	. Ma naise				
			Giới hạn chây W.	Chay Y					Gidt han deo We	deo W.	Γ
			(Liquid	(Liquid limit)					(Plastic Imit)	(Jumil)	
	Thủ lần thứ (Time No.)				-	2	င	4	-	7	~7
	Bis (Can No.)				36	37	સ્ટ		¥	3	
	The udica by fwit, of wet soil + can)	30H - CBM)		•	(2.35	44.5	12.29		18.90	0	
	T, kno ca bi /Wr. of dry soil	soil + Cant		J	5. T	01.01	9.90		۶۶.۲۶ کې	(8.5)	
	NUGC (W): of water)			•							
	Binding (Wt. of can)			<b>.</b>	5.5	259	cc.2		2.25	80k	<u> </u>
	TL GGE KING (WE OF GRY SOU)	(non								!	
	Eo &m (Moisture content) %	* 0			S.F.	84.8	57.9		34.0	χ, Γ	7
. :.	Số tần nhịp (No. of blow)	<b>(</b>			7,	22	30		Trung binh (Average)	(Average)	
				1			-		33	33.7	
	This ide this Clime No.)	,	-	N							-
				T	Ļ	-					
	Bis6 (Can No.)			T	<u> </u>	-	•	-			-
	TL UGICA DI (MT. Of Wet 504 + CAN)	1 SOM + CAN)		T				1-			
	The Kind cal by (W). of dry soil + can)	r soil + can)		_[	2	1	1				7-
	NUGE (W). Of Water)					†	1				
_	Binang (Wt. of can)				1		之 十 十				
	TL dd! kn6 PM. of dry soil)	tios			_	-					_
÷.	Do am (Mosture content) %	# (F		Ţ	\ 3						_
	The tien dat vot (Volum of wet soil)	of wel soil)			1	1					
	The tien dat kho (Volum of dry soil)	n of dry soil)			1	<u> </u>	-	-			
	Lugng co (Shrinkage)				1	<del>† -</del> ] .	1	-			_
	Ty no (Ratio)				2	 		-			
:	Luding co trung binh (Average shinkage)	(verage shrinkage)						-			2
_	The tich thay doi (Volume change)	me change)	·		L			-			
in the second	Ty ad co (Shrinkage ratio) R -	fio) R. Dry Wt			ध	1					
	Gidi han co (Shrinkape limit)				]_	72 43 42	8	K	38	45 50	1.8
	R. % Moist, · Ool. Wet. Volt. Dry x 100	Wet. Volt. Dry x 100		14.	1		-				
	Tóm lát két quả				×	Xép hang dál					
	(Summary result)				SS.	(Soil classification)	É				7
	Do &m thien nhien	G-10:0	Gidi han (Limit)		ì		O certified	0	7.	7ÿ 86 CO	
	Moisture content	Chaid	(Limit plastic)	stic)	(Liquidity index)	r index)	(Shrinkage limit)	De fimit)	(Sheinka	(Shrinkage ratio)	1
		59.0	93.7	7	X	.3					
	Time has Indicated by					Kiém bői (Checked by)	hecked by)				٦
				١		   		İ			

	• · · · · · · · · · · · · · · · · · · ·				Ngày (Date):				
					Người thủ (Tested by)	ested by)			:
-		Gidi han chây W <sub>L</sub>	ndy W <sub>L</sub>					Giới han đẻo W <sub>e</sub> . (Plastic limit)	
Thủ lần thử (Time No.)			-	-	2	6	4		
Bisé (Can No.)			L	33	<b>子</b>	3.5		03	90
Tt. udt cå bi fWt. of wet soif + (	+ Cen)		=	63.23	12.99	12.77		23.62	₹6.5
TL khó cả th (Wi. of dry soil 4.can)	(um)		٤	(0.0)	10.85	10.79		5 72 PA	12.29
Nude (Wt. of water)				0		1			i
Binang (Mt. of can)		· :	<u>" </u>	00.0	j 9	9			<u>. i</u>
Do for (Mosture content) %			16	55.5	89	7.0°		36.7	30.00
Só lán chip (No of blow)			Ĺ	ינע	3	38		Ę	(006
			<u> </u>	- 			1	20.7	
Thủ lần thủ (Time No.)		1 2							- E
81 s6 (Can No.)			_		1				=
TL, uot cà bi (Wt. of wer soil + can)	(nea								_
TL khó cả bi (Wi. of dry soil + can)	(ueu		3			7			=
NUCC (MT. of water)									- -
Binang (Mt. of can)									
The dat kind (WT. of dry soil)			<del>-</del>			1			
Do &m (Morsture content) %			<u>に</u>		1				1
The tich dat uot (Yolum of wet sou)	504)				1		1		ī
Thể tích đất khô (Volum of dry soif)	Soil				+				Ī
Lugng co (Shrinkage)					†  -	: : <del> </del>			  =
Ty số (Ratio)			e, i	-	 -,				‡
Lugng to Irung binh (Average shrinkage)	shrinkage)		_	1	-		:	2	 
Thể liện thay đổi (Yolume change)	1000				-				
Tý só co (Shrinkage ratio) R =	Vol. dry		4	<u>                                     </u>					
Gidi han co (Shinkage limit) Vol. Wet. Volt.	È		1. 	֓֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞֞	. 함 라	\$ 1 8	×	30 35 40	8 8
R. Moist. Dry. Wet	\$   								
Tom tal ket que				)× (Soil	Xép heng dát (Soil classification)				
Do am thien nhien	Gidt han (Limit)	(himis)							
	Chay (Liouid)	Deo (Limit plastic)	į.	Chi só dèo (Liquidity index)	deo index]	Gidi han co (Shrinkage limit)	en co	Ty só co (Shrinkage ratio)	6
	50.5	30.7	L	8	~				: 

#### GIÓI HẠN ATTERBERG ATTERBERG LIMIT TEST

Cong thin (Project): DONG HAI 3 & 4 COMBINED HYDROPOWER	30NG HAI 3 & 4 CC	OMBINED HYDROPO	WER	Máu só (Sample No) :		1302		
Mô tà (Description)	•			Ngay (Date):				
				Người thủ (Tested by)	ested by) :			•
•		Giới hạn chây W <sub>s</sub> . (Liquid limit)	* -				Gidi han déo W <sub>e</sub> (Plastic limit)	Seo W.
Thủ lần thủ (Time No.)			-	2	e	4	!	7
8) s6 (Can No.)	•		တို	36	35		90	6
TL dot cà bi (Wi. of wet soil + cen)	soil + cen!		15.33	13.08	44.97	,	-11.50	10.03
TL kno cà bì (Wi. of dry soil + can)	soul + can)		12.93	10.85	9.83		2.75	49.63
Nubc (Wl. of water)								
Binang (Wi. of can)			8.33	3	ţĊ		3	200
TLOSINDO (Wi. of dry soil)	(IIO	٠					· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	
Do &m (Moisture content) %	4 6	:	54.3	53.1	55.0		٠ آ	w.
Số lần nhịp (No. of blow)	•		ž	ភ	3		Trung binh (Average)	nh (Average)
		,					,	
Thờ tần thử <i>(Time No.)</i> B) số <i>(Can No.)</i>		2	L					
TL uot ca bi (Wt, of wet soil + can)	: 50il + Can)							
TL KNO CB DI (Wr. of dry 3011 + CBn)	, 30il + CBn)	 						
NUGC (WI. of Water)		! !		1				
Binang (Mr. of can)			į,					
Ti, dất khỏ (Wi. of dry soil)	(jioi		1	- -	1			
Do âm (Moisture content) 🧀	10 A		<u> </u>					
The tich dat uot (Volum of wet soil)	of wet soil		<u></u>	<u> </u>				
The lich dat knd (Volum of dry soil)	of dry soil)		23	<u>†</u>	1			
Lugng co (Shrinkaga)			<u>l</u>	İ	†			
Ty so (Ratio)								
Luding to trung binh (Average shrinkage)	verage siminkage)			-		7		
The lich thay do! (Yoluma change)	ne changel		\ \ \ \ -					
Ty só co (Shrinkage ratio) R =	ia) R - Dry Wi							
Gidt han co (Shrinkage limit)	limit)		]*	12 13 14 15	20	ĸ	30 35 4	05 54 04
R = % Moint, - Vol. Wet. Volt. Ury Dry . Wet	ov. Wet							
Tóm lát két quả			×	Xép hang dát				
(Summary result)	Giới ban (Limit)	(Limit)	3	Con classification	4			
Moisture content	Chaby	960	20	Chi số đảo	Giới han có	03 6	Tỷ 36 CO	8
natural	(Liquid)	(Limit plastic)	(Liquidity Index)	'index'	(Shrinkage limit)	(hunt)	(Shrinkage ratio)	6 787.0)
	56.7	31.1	21.3	n				
Tinh boi (Calculated by)				Kiểm bởi (Chackad by)	hecked by)			

689

#### **DATA 4.1.1**

LABORATORY TEST
OF
EARTH CORE MATERIAL
FOR
DONG NAI No.3 DAM

SPECIFIC GRAVITY

.. DONG NAI 3 & 4

Project: COMBINED HYDROPOWER	YDROPOWER	Job No. :	: "	B140.000.000.000.000.000.000.000.000.000.		11.
Location of Project:		Boring No.	Boring No. :Sample No. :T.R&.U.:	No. :TP., 2.U.!	-	
Description of Soil:		Depth of Sa	Depth of Sample : Depth of			
Tested by :		Date of Tes	Date of Testing:		· · ·	
		į				
	てのみのと	-				
Test No.	<b>,</b>	2	-	2		
Vol. of flask at 20°C	1m005	. 500ml	500ml	500ml	. <del>.</del>	
Method of air removal	Уасииш	Vacuum	Vacuum	Vacuum		
Wt. flask + water + soil = Weu's	372.84	3 70 52		-		
Temperature °C	30,8€	28,08				
Wt. flask + water <sup>b</sup> = W <sub>bv</sub> .	339.31	336.97		7		
Evap, dish No.					·	
Wt. evap, dish + dry soil						
Wt. of evap. dish						
Wt. of dry soil = Ws	500	200				

Www is the weight of the flask filled with water at same tomp. ±1°G as for Wbu's or value from calibration curve at T of Wbu's'

Romarks:

3.026 16.45

16.43 3023

Wo = Ws + Wbut - Wbuta

Gs = a Ws/Wv

3.025

GS average 0.98564

 $^b\!W_{bu}$  is the weight of the flack filled with water at same temp.  $\pm 1^\circ C$  as for  $W_{bu's}$  or value from calibration curve at T of  $W_{bu's}$ Remarks: ...

## SPECIFIC GRAVITY OF SOIL SOLIDS (Gs)

	Project :	DONG NAI 3 & 4 COMBINED HYDROPOWER	I 3 & 4 Dropower	Job No.		
	Location of Project:			Boring No	:	Sample No. : T.2. 3.U.r.
	Description of Soil:			Depth of Sample :	mple:	
	Tested by :	•	Date of Testing :	Date of Tes	ing :	
			1			
			7.0 3	30 - 7	4	
	lest No.	,	-	74		2
	Vol. of flask at 20°C		500ml	\$00ml	500ml	500ml
	Method of air removal		Уасииш	Vacuum	Vacuum	Vacuum
-	Wt. flask + water + soil = Wbu's	= Wbu's	576.4	354.04		
	Temperature °C		3005	3008		
	Wt. flask + water = Wbu'	26	343.5	321.13		
	Evap, dish No.					
	Wt. evap. dish + dry soil	ji (	,			
	Wt. of evap. dish					
	Wt. of dry soil = Ws		50.0	500		
	We = Ws + Wbu - Wbu's	8,71	71-10	14.13		
· · · .	Sa # & WsWG		2911	2906		
:	GS average	0.99567	2.909	60		

Project ;	COMBINED HYDROPOWER	Job No. :	
Location of Project:		Boring No. :Sample No. : T.P.A	
Description of Soil :		Description of Soil:	
Tested by :		Tested by :	

	407	7			
Test No.	•	2		3	
Vol. of thask at 20°C	500ml	500ml	. 500ml	500ml	
Method of air removal	Vacuum	Vacuum	Vacuum	Vacuum	
Wt. flask + water + soil = Weu's	35443	376.93	,		
Temperature °C	30,08	3008			
Wt, flask + water <sup>b</sup> = Wbu·	321.37	343.85			
Evap, dish No.					
Wt. evap. dish + dry soil					1.1
Wt. of evap. dish					
Wt. of dry soil = Ws	500	50.0			
Wy = Ws + Wbu' - Wbu's	16.94	16.92			
Gs = a Ws/Wy 0 99567	2.939	2.942			
GS average	2.94	7 1			

 $^b\!W_{bu^*}$  is the weight of the flask filled with water at same temp.  $\pm 1^o C$  as for  $W_{bu^*}$  or value from calibration curve at T of  $W_{bu^*}$ !

marks: .....

## SPECIFIC GRAVITY OF SOIL SOLIDS (Gs)

Job No. :....

DONG NAI 3 & 4 COMBINED HYDROPOWER

Project:

Location of Project:  Description of Soil:  Test No.  Vol. of flask at 20°C  Wothod of air removal  Wt. flask + water + soil = Wwws  Temperature °C  Wt. flask + water hour  Evap. dish No.  Evap. dish No.  Wt. of dry soil = Ws  Wt. of dry soil = Ws  Wt. of dry soil = Ws  G <sub>3</sub> = C W <sub>5</sub> W <sub>5</sub> V <sub>7</sub> V <sub>7</sub> C			Boring No. :	Sample	Boring No. :Sample No. :T.P.:5.U/,:
Tested by:					
Test No.  Vol. of flask at 20°C  Wethod of air removal  Wt. flask + water + soil = Wbu  Temperature °C  Wt. flask + water = soil = Wbu  Evap. dish No.  Wt. evap. dish + dry soil  Wt. of evap. dish  Wt. of evap. dish  Gs = \alpha Ws \times Wbu' - Wbu's  Gs = \alpha Ws Wu			Depth of Sample :.	mple :	
Test No.  Vol. of thask at 20°C  Method of air removal  Wt. flask + water + soil = Wbu  Temperature °C  Wt. flask + water b = Wbu  Evap. dish No.  Wt. evap. dish + dry soil  Wt. of evap. dish  Wt. of dry soil = Ws  Ww. = Ws. + Wbu' - Wbu's  Gs = \alpha Ws/Wu			Date of Testing;		
Test No.  Vol. of flask at 20°C  Method of air removal  Wr. flask + water + soil = Wbu  Tomporature °C  Wr. flask + water b = Wbu  Evap. dish No.  Wr. evap. dish + dry soil  Wr. of evap. dish  Wr. of evap. dish  Gs = \alpha Ws\vert Wbu' - Wbu's  Gs = \alpha Ws\vert Wbu'  Gs = \alpha Ws\vert Wu		7850	-	185	1250.2
Vol. of flask at 20°C  Method of air removal  Wt. flask + water + soil = Wbu  Temperature °C  Wt. flask + water b = Wbu  Evap. dish No.  Wt. evap. dish + dry soil  Wt. of evap. dish  Wt. of dry soil = Ws  Ww. = Ws. + Wbu' - Wbu's  G <sub>3</sub> = C. Ws/Wu		. 1	. 23	**	2
Method of air removal  Wt, flask + water + soil = Wbb  Tomperature °C  Wt, flask + water b = Wbbb  Evap, dish No.  Wt, evap, dish + dry soil  Wt, of evap, dish  Wt, of dry soil = Ws  Ww = Ws + Wbbb Wbbbs  G <sub>S</sub> = G Ws/Mu		500ml	500ml	500ml	500ml
Wt. flask + water + soil = Wbb.  Temperature °C  Wt. flask + water b = Wbu.  Evap. dish No.  Wt. evap. dish + dry soil  Wt. of evap. dish  Wt. of dry soil = Ws  Wu = Ws + Wbu' - Wbu's  G <sub>5</sub> = C Ws/Wu		Vacuum	Vacuum	Vacuum	Хасииш
Temperature °C  Wt. flask + water <sup>b</sup> = W <sub>bu</sub> .  Evap. dish No.  Wt. evap. dish + dry soil  Wt. of evap. dish  Wt. of dry soil = W <sub>s</sub> W <sub>v</sub> = W <sub>s</sub> + W <sub>bv</sub> - W <sub>bu</sub> .  G <sub>s</sub> = $\alpha$ W <sub>s</sub> /W <sub>v</sub>	Wbu's	35365	341.52	367.51	3 73.13
Wt. flask + water b = Wbu.  Evap. dish No.  Wt. evap. dish + dry soil  Wt. of evap. dish  Wt. of dry soil = Ws  Wu = Ws + Wbu' - Wbu's  G <sub>5</sub> = $\alpha$ Ws/Wu		30,08	30,50	3020	3526
Evap. dish No.  Wt. evap. dish + dry soil  Wt. of evap. dish  Wt. of dry soil = Ws  Ww. = Ws. + Wbw' - Wbws  G <sub>5</sub> = C. Ws. Ww		320.91	338.75	334.62	340.21
Wt evap. dish + dry soil Wt. of evap. dish Wt. of dry soil = $W_s$ $W_U = W_S + W_{WU} - W_{WU}s$ $G_S = C W_S W_U$				- [	
Wt, of evap, dish $Wt, of dvy soil = W_s$ $W_v = W_s + W_{bv'} - W_{bv's}$ $G_s = \alpha W_s / W_v$					
$WL$ of dry soil = $W_S$ $W_U = W_S + W_{PV} - W_{PV}s$ $G_S = Q_S W_S W_V$		<del>.</del>			
$W_{U} = W_{S} + W_{W'} - W_{W'S}$ $G_{S} = C W_{S} W_{U}$		000	20.0	20.0	50.0
G <sub>5</sub> = a W <sub>5</sub> M <sub>G</sub>		14.26	14.23	17.05	1408
		2574	288	2.920	2.915
GS average		8	00	2.9.17	13

 $^{b}W_{b\nu}$  is the weight of the flask filled with water at same temp.  $\pm 1^{5}C$  as for  $W_{b\nu}$ 's or value from calibration curve at T of  $W_{b\nu}$ s'

Remarks: ......

Project: COMBINED HYDROPOWER	JOD NO	
Location of Project :	Boring No. :Sample No. : T.P. 6.U.1/2	· ' .
Description of Soil:	Depth of Sample :	
Tested by tourness and the second sec	Date of Testing:	

			F										<u>- :</u>
7-0931	2	500ml	Vacuum	371.18	305	337.51			-	500	16.33	3.048	. 4 1
9 -		500ml	Vacuum	368.28	30° C	334.63				50.0	16.35	3.045	3.0 4
7-0	2	500ml	Vacuum	333.97	30.0	341-14.				200	£1.41	2.899	3.9
70 60		500ml	Vacuum	378 06	308	339.25				50.0	8 1 .FL	3.89.5	215
	Test No	Vol. of flask at 20°C	Method of air removal	Wt. flask + water + soil = Wbus	Temperature °C	Wt. flask + water = Wov	Evap. dish No.	Wt. evap, dish + dry soil	Wt. of evap. dish	Wt. of dry soil = Ws	W. = Ws + Wbu' - Wbu's	Gs = a Wowy 0. 99567	aperana SO

<sup>b</sup>W<sub>bw</sub> is the weight of the flask filled with water at same temp. ±1°C as for W<sub>bws</sub> or value from calibration curve at T of Wev's'

Remarks: ...

## SPECIFIC GRAVITY OF SOIL SOLIDS (Gs)

DONG NAI 3 & 4

	Project : COMBINED HYDROPOWER	3 & 4 DROPOWER	Job No. :		· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·
	Location of Project: Description of Soil:		Boring No. : Depth of Sami	Boring No.:Sample No.:T.k	Sample No : T. P. 1.4.1/)
	Tested by immercial control of Testing: management of Testing: management of Testing is management.		Date of Tes	Sun:	
		18.30	. 1	りゃるト	1-2
	Test No.		2		2
	Voi. of flask at 20°C	500ml	500ml	500ml	500ml
	Method of air removal	Vacuum	Vacuum	Vacuum	Vacuum
	WI, flask + water + soil = Wbu's	37134	369.14	343.23	366.32
	Temperature °C	30.0	30,0	30°€	30.0
	Wt. flask + water = Wbur	339.4	337.24	341.18	334.3
	Evap, dish No.				
	Wt. evap. dish + dry soil				
1	Wt. of evap. dish				
	Wt. of dry soil = Ws	50.0	\$0.0	50.0	50.0
	Wy = Ws + Wbu's - Wbu's	18.06	18.10	11.80	14.94

Wybur is the weight of the flask filled with water at same temp. ±1°C as for Wbus or value from calibration curve at T of Wbu's'

2.7.48

4 % 4

2.750

2.156

Gs = a WsWv 0.9956.7

GS average

Remarks: ...

Location of Project:	Boring No. :Sample No. : 7.8. 8.0.7
Description of Soil ; Destription of Sample :	Depth of Sample:

	16 % 0				
Test No.		2	-	2	
Vol. of flask at 20°C	500ml	\$00ml	500ml	500ml	
Method of air removal	Vacuum	Vacuum	Vacuum	Vacuum	٠.,
Wt. flask + water + soil = Wou's	336.0	₹895			1
Temperature °C	306	30.08			
Wt, flask + water = Wou'	343.72	336.95			
Evap. dish No.					
Wt. evap. dish + dry soil					
Wt, of evap. dish					
Wt. of dry soil = Ws	0 05	50.0			٠.
We Ws + Weu's	11.72	14.45			
65= a W3/W4 0 99567	2.809	2805			
GS average	2.16	2. 807			- ,

Www is the weight of the flask filled with water at same temp, ±1°C as for Wbu's or value from call hadion curve at T of Wwite

calibration curvo at T of Wou's
Remarks I ........

## SPECIFIC GRAVITY OF SOIL SOLIDS (Gs)

Boring No.:.....Sample No.: 1.8.8.0.4/2

Job No. :....

COMBINED HYDROPOWER

Project

. Depth of Sample :.....

		ļ			6
		· 0631	-	7	7
	Tes: No	٠ <del>- ١</del>	ัณ	-	7
	Vol. of flask at 20°C	500ml	500mt	500 ml	S00m1
•	Method of air removal	Vacuum	Vacuum	Vacuum	Vacuum
:	W. flask + water + soil = Wears	363.84	354.39	371.19	38438
	Temperature °C	300	ئ د د د	300	30°6
	Wt. flask + water = Wbu	3310	321.5	539.12	352.3
	Evap. dish No.				
	Wt. evap. dish + dry soil				
	Wt. of evap. dish				
	Wt. of dry soil # Ws	0.05	0.05	20.0	50.0
	W.r. Ws + Wbr Wbu's	21.14	14.11	11.93	17.81
	G= a W5MV 0 99567	2.905	2909	2.776	2.779
1	GS average	2.907	, ·	2.778	8 +

<sup>b</sup>W<sub>bv</sub> is the weight of the flask filled with water at same temp, ±1°C as for W<sub>bu's</sub> or value from calibration curve at T of W<sub>bu's</sub>

marks; .....

Project: COMBINED HYDROPDI Location of Project:	DONG NAI 3 & 4 COMBINED HYDROPOWER	Job No. : Boring No.	JOD No.:Sample No.:T 8.10 U.1/2	No.: T.P.10UJ)	<b>્ય</b>	ing to the second secon
Description of Soil :		Depth of Sa	mple		est t	
Tested by Date of Testing :		Date of Tes	ting:			
N est	T & 10 U -	v - v	7-0013L	2-2		
500,100		7	-	7		
Vol. of flask at 20°C	500ml	500ml	500m	500mi		
Method of air removal	Vacuum	Vacuum	Vacuum	Vacuum		
Wt. flask + water + soil = Wou's	354.48	373.06	354.2	372.56		
					•	

					-
		- volgt	1 - A	7-0013T	٠, ١
	Test No.	•	2	-	61
	Vol. of flask at 20°C	500ml	500ml	500ml	500mi
	Method of air removal	Vacuum	Vacuum	Vacuum	Vacuum
	Wt. flask + water + soil = Wou's	354.48	373.06	354.2	37256
200	Temperature °C	30.0	30.05	3000	35,0
	Wt. flask + water = Wbu	320.92	539.49	32124	7355
	Evap. dish No.				
	Wt. evap. dish + dry soil				•
	Wt. of evap, dish	-			
	Wt. of dry soil = Ws	20.0	20.0	50.0	500
	Wu = Ws + Wbu - Wbu's	16.44	16.42	14.07	19.04
	Gs= a Wow 0.89567	3.028	3.032	9188	2921
	GS average	3.030	0	. 63	9

<sup>b</sup>W<sub>bu</sub> is the weight of the flask filled with water at same temp, ±1°C as for W<sub>bu's</sub> or value from calibration curve at T of W<sub>bu's</sub>.

Remarks:

## SPECIFIC GRAVITY OF BUIL SOLIDS (Gs)

Job No. :.....T.P.........T.Q.......

COMBINED HYDROPOWER

Project :

				•	
ន	Location of Project :		Boring No. :	Boring No.:Sample No.: 14.0!	No. : 14 U 1
ŏμ	Description of Soil:	16 16 16 17 17 17 17 17 17 17 17 17 17 17 17 17	Date of Test	Date of Testing:	
L	Test No.				
	المال ود راهدا به المار	500ml	500ml	500ml	\$00ml
	Method of air removal	Vacuum	Vacuum	Vacuum	Vacuum
1-	Wt. flask + water + soil = Wbu's	365.14.	354.26		
	Temperature °C	29,62	,		
1 -	Wt, flask + water <sup>b</sup> = Wbu	332.57	321.62		
1	Evap. dish No.				
1 ->	Wt, evap. dish + dry soil				
1-	Wt. of evap. dish				
1-	Wt, of dry soil = Ws	50.0	50.0		
: -	Wy = Ws + Wbu' - Wbu's	1740.	98+1		
<u></u>	Gs = a Ws/Wv 0.99582	2,362	8987		
	GS average	8	2.465		:

 $^{0}$ W<sub>bu</sub> is the weight of the flask filled with water at same temp.  $\pm 1^{\circ}$ C as for W<sub>bu</sub>\* or value from calibration curve at T of W<sub>bu</sub>\*.

Remarks: .....

Sample No.: 120.7-1 secription of Soil:	DONG NAI 3 & 4 Oject : COMBINED HYDROPOWER	Job No, :T.P., 12, U
secription of Soil:		Boring No. :Sample No : 120
sted by	scription of Soil:	Depth of Sample
	sted by :	Date of Testing:

Test No.	•			2
Vol. of flask at 20°C	S00ml	500ml	500ml	500ml
Method of air removal	Vacuum	Vacuum	Vacuum	Vacuum
Wt. flask + water + soil = Wbws	354,14	360.34		
Temperature °C	29°5€	•		
Wt. flask + water = Wbu'	32 + 41	327.55		
Evap. dish No.				
Wt. evap. dish + dry soil	No.			
Wt. of evap. dish				
Wt. of dry soil = Ws	50	20	}-       	
Wu = Wa + Wbu' - Wbu's	17.27	17.22		
Gs = a W3Wv 0, 99582	2.883	2.891		
GS average	တဲ့	2.884		
		1		

PWey is the weight of the flask filled with water at same temp. ±1°C as for Weys or value from calibration curve at T of Weys

Remarks: ......

## SPECIFIC GRAVITY OF SOIL SOLIDS (Gs)

Boring No. :.....Sample No. :13.U.I.f.&

Depth of Sample :....

Job No. :.....T.R....13.V....

COMBINED HYDROPOWER

Location of Project: Description of Soil:.

Project :

		7.9.73.0	-	72 13	730-2
	Test No.		. 64		2
	Vol. of flask at 20°C	S00mi	500ml	500ml	500ml
	Method of air removal	Vacuum	Vacuum	Vacuum	Vacuum
	Wt. flask + water + soil = Weu's	376.46	358.40	37046	362.36
٠.	Temperature °C	28,82			
	Wt. flask + water = Wev	345. 12	325,63	334.05	328.92
	Evap, dish No.				
	Wt. evap, dish + dry soil				
<i>i</i> .	Wt. of evap. dish				
	Wt. of dry soil = Ws	50	50	50	50
	Wy = Ws + Wby - Wby's	14.26	17.23	1659	16.56
	G5 = Q W5WV 0.99582	2.495	2890	3.001	3.00 3
	GS average	6.	64 64	3.004	6.4

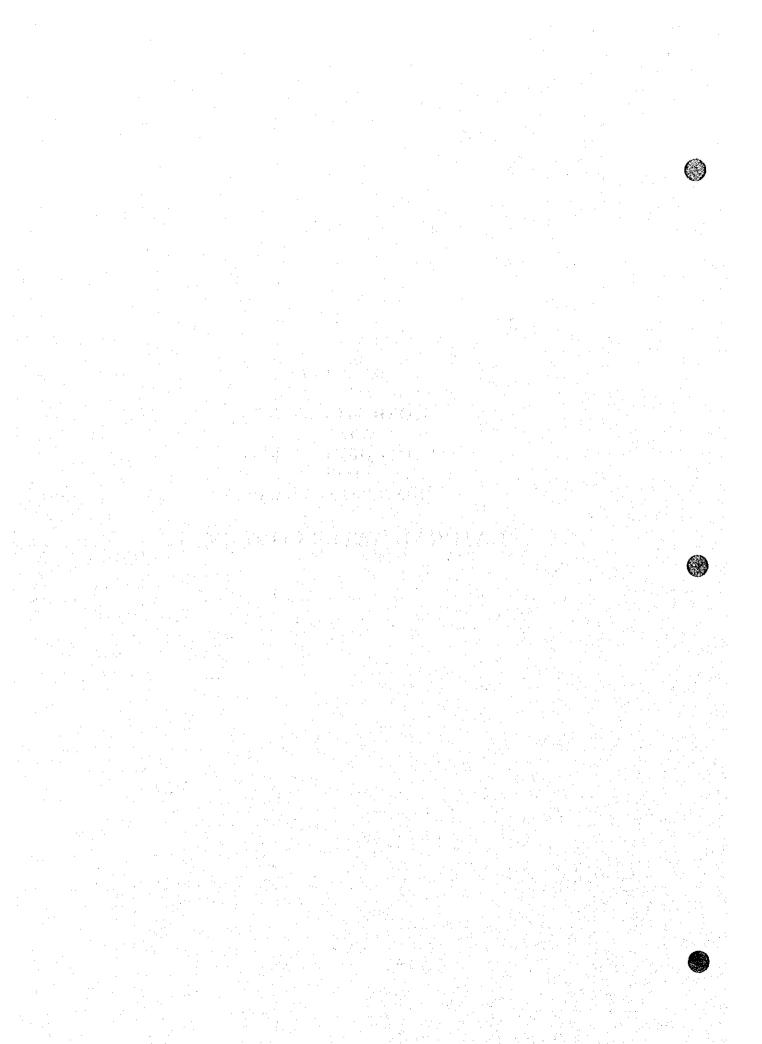
 $^{b}$ V $_{b\nu}$  is the weight of the flask filled with water at same temp.  $\pm 1^{\circ}$ C as for W $_{b\nu}$ s or value from calibration curve at T of W $_{b\nu}$ s.

Hemarks: .....

#### **DATA 4.1.1**

LABORATORY TEST
OF
EARTH CORE MATERIAL
FOR
DONG NAI No.3 DAM

NATURAL WATER CONTENTS



83 83

Sounthern General lovewigation Enterprise
Soils Testing Laboratory

### WATER CONTENT DETERMINATION

Project baranth's continuon paoro power, Johns.

Lecanos of Project

Descripcion of Soil Reddish Aroun day with 10-12% thre grad.

Tested by Mai Dove of Testing 9 6.99

Dove of Weighing 10, 6.99

62.87 30.63 e ç だな 9 37 まる ر ا 037 8.33 ₹ 4 37.55 \$ 2 69 6 ر بر بر o لا รั Wt. of cup + wet soil container no. (cup) Boring no. Wt. of cup

Boving no.  Container no. (cup)  W. of cup + wet soil  W. of cup + dry soil  W. of dry soil  W. of where  W. of where				
Costaiger so. (cup) Wt. of cup + wet toil Wt. of cup + dry soil Wt. of cup Wt. of cup Wt. of water Wt. of water Wt. of water	Boring no.	4		
Wt. of cup + wet toil Wt. of cup + dry soil Wt. of dry soil Wt. of dry soil Wt. of water Water content, w%	Container no. (cup)			
Wt. of cup + dry soil Wt. of cup Wt. of dry soil Wt. of water Wt. of water	Wt. of cup + wet soil			
Wt. of cup Wt. of dry soil Wt. of water Water cooreat, w%	Wt. of cup + dry soil	,		
Wt. of dry soil Wt. of water Water coareat, w%	Wr. of cup			
Wi, of water Water content, w%	Wt. of dry soil			
Water content, w%	Wt. of water			
	Water content, w%	-	1.0	

Sountbern General lavestigation Enterprise
Soils Testing Laboratory

### WATER CONTENT DETERMINATION

Project Description of Project

Location of Project

Description of Soil Reed disch brewn class with 15th from graved

Tested by

Done of Weighing 10 6.39

Done of Weighing 10 6.32

1			
╁╌	101		
Wr. of cup + wet soil	2527.36		
L	22.99.36		
ł	1187.36		
190	1418.0		
	228.0		
r. w%	7.3		

Boring ao. Coatainer no. (cup) W. of cup + wet soil W. of cup + dry soil W. of cup W. of dry soil W. of dry soil W. of dry soil					
Container no. (cup)  Wr. of cup + dry soil  Wr. of cup  Wr. of cup  Wr. of dry soil  Wr. of dry soil  Wr. of dry soil		Boring no.			
Wt. of cup + wet soil Wt. of cup + dry soil Wt. of cup Wt. of dry soil Wt. of water Water content, w%		Container no (cup)			
Wt. of cup + dry soil Wt. of cup Wt. of dry soil Wt. of water Water content, w%		Wr. of cup + wet soil			
Wt. of cup Wt. of dry soil Wt. of water Water concent, w%		Wt. of cup + dry soil			
Wi, of dry soil Wi, of water Water content, w%	-	Wr of cuo			-
Wt. of water Water content, w%		W. of dry soil			
Water content, w%		Wr. of water			
	*	Water content, w%			

Sounthern General Investigation Buterprise Soils Testing Laboratory

Sonathero General lavesugation Enterprise
Soils Testing Laboratory

## WATER CONTENT DETERMINATION

Date of Weighing day with Project BONG NOM 3 COMPINED HYDROPOPOLITIC JUBMA. Description of Soil Lecation of Project Tested by

Baring na	2 7 2	الم ع م ع ح			
Course on section Course	37	583			
W. of cup + wet soil	83 53	69.43			•
Wt. of cup + dry soil	न सं	81.79			 21.
Wr of cuo	2562	18 63			
Wt. of dry soil	28.53	37.37			
Wr. of water	7.37	8,50			
Water content, w%	8:50	22.2			i.
			1	-	ż

Boring no.			
	1		
(610)			
Contract on the contract of th			
Wr. of cup + wes soil			
W. e. (cup			
W. of draw of			
We of uniter			
Water content, w%		16.00	

## WATER CONTENT DETERMINATION

Job No. Date of Testing Date of Weighing day with Project Banz NAT'S CANPINED HYOPO POLICE Reddin Description of Soil Location of Project Tested by

Boring no.	5	から	.*		
Container no. (cup)	SAS.	424			
Wt. of cup + wet soil	57.13	60,60			
Wt. of cup + dry soil	PE 34	52.44		:	-
Wt. of cup	22.39	22.92			
Wt. of dry soil	27:60	29.62		. :	
Wt, of water	47.4	8.16			
Water content, w%	6.57	24.5			

			_
Boring no.			
Container no. (cup)			
Wr. of cup + wet soil			
Wr. of cup + dry soil			
Wt. of cup			
Wt. of dry soil			
Wt. of water			
Water content, w%			1

Sountbern General Investigation Enterprise Souls Testing Laboratory

### WATER CONTENT DETERMINATION

Project Bonsonan 3 com Prince Myore Pousses	AN 3 CON PONGE	AHOLO BOA	303	lob Ne.				
Location of Project								
Description of Soil Reddesir from clay with 25. 30'L fine ground	Reddesir	from.	clan	3	\$	~ %	7.74	may
Tested by	Max		Die C	Date of Testing		9.6	9.6.99	
			Date of	Day of Welching	•	9	8	-

Boring no.	TP 504	ድ		
Container no. (cup)	3.12	292		
Wt. of cup + wet soil	25 65	स्र छ		:
Wt. of cup + dry soil	57.50	1.7.02		
Wt. of cup	25 52	23 12		
Wt. of dry soul	04.87	25 30		
Wt. of water	4.6€	e.7		
Water content, w%	2.25	282		,

Boring no.			
Container no. (cup)			
Wt. of cup + wet soil			
Wt. of cup +dry soil	- 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1		
Wt. of cup			
Wr. of dry soil			
Wt. of water			
Water content, w%			

Sonathero General Investigation Enterprise Soils Testing Laboratory

WATER CONTENT DETERMINATION

		Descripcios of Soil Raddich to word they with 15% fine growed	96.99	10, 6,99
Job No.		with t	Date of Testing	Date of Weighing
Power		day	Š.	Date of
4300		بنصمه به		:
3 cours Ne		Raddish	16,00	0
Project Donze was 3 course NEV Hypropourer Johno.	Location of Project	Description of Soil	Tested by	

Boring no.	\$	70 67			
Coatainer no. (cup)	229	68%			
Wt. of cup + wet soil	46.03	68.47			
Wr. of cup + dry soil	24.52	28.09			-
Wt. of cup	3.3	25 66	-		
Wr. of dry soil	29.43	37.16		•	
W. of water	27.0	7.9.4			
Water content. w%	6.77	2.7			

Boring no.			
 Costainer as (cup)			
Wt. of cuo + wet soil			
W. of cue + dry soil			
Wr. of ciro			
Wi. of dry soil			
W. of water			
Water content, w%			

## WATER CONTENT DETERMINATION

Physical BONG NTA' 3 LONI PRINTED HYDROPEWIER JUBNO.

Loration of Project

Description of Soil Reddicts browns day with 15% from growed.

Texted by TARW.

Dure of Texting 9, 6, 49

Date of Weighing

				_
Boring no	75 62	:		
Container no. (cup)	79/			
Wt. of cup + wet soil	25.36.16			
Wt. of cup + dry soil	2316,22			
W. of cup	1(87.36			
Wr. of dry soil	1134.84			· ·
Wr, of water	45.642			· :
Water content. w%	₹.%			
			:	1

Co backer			
Container no (cup)			
Wr. of cup + wet soil			
We of cup + dex soil			
We of me			
200			
Wt. of dry soul			
Wt. of water			
Water content, w%			

### WATER CONTENT DETERMINATION

Project Denternan 3 econom NED MYCHOPOWERE Job No.

Description of Soil Greenth clear - 4 Lican and specifies
Tested by 12.99

Date of Weighing 10.6.

Boring no.	ずな	175 TM	
Container no. (cup)	415	\$0\$	
Wt. of cup + wer soil	53.47	73.33	
We of cup + dry soil	45.72	46.20	
Wt. of cup	7, 7, X	23.03	
Wt. of dry soil	28.63	59, 34	
Wt. of water	8.13	40.55	
Water content, w%	4.87	20.00	

Boring no.			
Container no. (cup)			
Wt. of cup + wet soil			
Wt. of cup + dry soil			
Wt. of cup	:		
Wt. of dry soil			
Wt. of water		. !	
Water coatent, w%			

á

Sountbern General lavesugation Enterprise Soils Testing Laboratory

WATER CONTENT DETERMINATION

Project ACM NAN 3 LEN MYNED MYDIE POUTE JOB NO.

LOCATION OF Project

Chest Clay Millow, red Spectelies

Max Dure of Weighing 10, 6,99

Tested by

Boring no.	7 4	77 34		
Container no. (cup)	. 059	605		
Wt. of cup + wet soil	55,753	St. 30	,	
Wt. of cup + dry soil	47.25	49 W		
Wt. of cup	17.34	24.06		
Wt. of dry soil	19.07	25.72		
Wr. of water	7.98	6,92		
Water content, w%	4.9%	4.49	•	

Boring 60.  Container no. (rup)  W. of cup + wet soil  W. of cup dry soil  W. of dry soil  W. of water  W. of water				
W. of cup + wet soil W. of cup + dry soil W. of cup W. of dry soil W. of dry soil W. of water Water content, who	Borine oo.			
Wt. of cup + dry soil Wt. of cup + dry soil Wt. of cup Wt. of dry soil Wt. of water Water content, who	Container no. (cup)			
Wi, of cup + dry soil Wi, of cup Wi, of dry soil Wi, of water Water concer, w%	Wt. of cup + wet soil			
W. of cup W. of dry soil W. of water	Wt. of cup + dry soil			
W. of dry soil W. of water Water content. Wh	Wt. of cup			
W. of water Water content. Wh	Wr. of dry soil			
Water content, w%	Wt. of water		- V	
	Water content, w%		:	

Sountbern General lavestigation Enterprise Soils Tering Laboratory

### WATER CONTENT DETERMINATION

Project - BOND NTH' & CON PANTED HYDON POWER DOD NO.

	Spec. leles	96.99	
	ay - red. yellow speeled	Date of Testing	
	aprent the " de	į,	· ·
Location of Project	Description of Soil	Tested by	

Date of Weighing 70, 6,92

Boring no.	17 8W	かな				
Container no. (cup)	329	357				
Wt. of cup + wet soil	47.34	65,56		-		
We, of cup + dry soil	53.55	22548			:	
Wt. of cup	22 30	22.83				
Wt. of dry soil	35.65	32.65				
Wt. of water	8.39	8.00			-	
Water content, w%	4.17	4.43	;		9	

 Boring ao.			
 Container so. (cup)			
 Wt. of cup + wet soil			
 Wt. of cup +dry soil	1.1		
Wt. of cup			
Wt. of dry soil			
We of water			
 Water coolent, w%	*		

Sounthern General Investigation Enterprise Sount Testing Laboratory

### WATER CONTENT DETERMINATION

Date of Weighing 28.8 Date of Testing Project Borve may a commance Ryonerpowere Job No. **3** Red Location of Project Description of Soil Tested by

Boring no.	TP 34	TP 34			() 
Container no. (cup)	323	3			· ·
Wt. of cup + wet soil	65.48	69,03			
We of cup + dry soil	58.05	61.24	Ž.	-	
Wt. of cup	23.25	27.22			
Wt. of dry soil	34.54	\$ S			
Wt. of water	7.39	7. 7			
Water content, w%	212	3.33	-		

Hornag do.				
Coataiger no. (cup)				
Wt. of cup + wet soil				
Wr. of cup + dry soil		W. 1. 1.		
Wt. of cup				
Wt. of dry soil				
Wr. of water	A 42			
Water content, w%				
		,		

Soundbern General Investigation Enterprise Soils Texting Labaratory

### WATER CONTENT DETERMINATION

Sc 25 Project DONG NOT & CON M NOTO HYDO POLLED Location of Project

Description of Soil Tested by

Date of Weighing

Boring no.	7P 94	TF94		
(41	629	404		
Wt. of cup + wet soil	K 65	75.06		
Wt. of cup + dry soil	44.63	61.28		
Wt. of cup	7.25	22.24		
Wt. of dry soil	24.48	39.04		
Wt. of water	\$ 67	12.03		
Water content, w%	31.7	6 %	:	

Boring no.	_		
Container ac. (cup)			
Wt. of cup + wet soil			
Wt. of cup + dry soil	100 00 00 00 00 00		
Wt. of cup			
Wr. of dry soil			-
Wt, of water			
Water content, w%			

920

Sounthern General Investigation Enterprise Souts Testing Laboratory

WATER CONTENT DETERMINATION

Job No. Project BONZENZA & CONTONER HYDRO POWER Location of Project

50-05 day with Date of Testing Description of Soil Tested by

Date of Weighing \_\_

1187.36 2560,15 2365 66 194.49 1154,30 77 10 u 16.4 191 Wt. of cup + wet soil Wt. of cup + dry soil Container no. (cup) Boring ao.

Boring ao. Coataiger ao. (cup)			
Container no. (cup)	,		
Wr. of cup + wet soil		A COLUMN TO THE PARTY OF THE PA	
Wr. of cup + dry soil			
Wr. of cup			 ·
Wt. of dry soil			
Wr. of water			
Water courent, w%			

### Sonothern Ceneral Investigation Enterprise Soils Testing Laboratory \*\*\*\*

WATER CONTENT DETERMINATION

.00 No. Project DONA NA S CONTINED HYDRO POWER

3,3 Date of Testing clay with 4 course Reddish Location of Project Description of Soil Tested by Date of Weighing

Boring ao.	TP 404	77 104		
Container no. (cup)	419	261		
Wt. of cup + wet soil	66.27	63 47		
Wt. of cup + dry soil	75. 75.	ST. 34		
Wt, of cup	60. XX	22.54		
Wt. of dry soil	44 75	34.00		
Wt. of water	4.11	7.91		
Water content, w%	6. 43	0 77		,

Boring no.			
Coatainer no. (cup)			
Wt. of cup + wet soil			
Wt. of cup + dry soil			
 Wr. of cup			
Wt. of dry soil			
Wt, of water			
 Water coatent, w%			

Sounibern General Investigation Enterprise
Soils Tening Laboratory

### WATER CONTENT DETERMINATION

Project 20077 1219 3

Location of Project

Description of Soil 4dlow; Sh. Chay with 50 to 160 9, 1610 aprented

Tested by Key Date of Veryhing 9, 9, 99

T 424 57.47 3,53 23.80 25.67 3 17 124 64.34 53.03 23 22.66 34.11 4 Wt. of cup + wet zoil Wr. of cup + dry suil container ao. (cup) Water content, w% Wt. of dry soil oring no.

Boring no.						
Container no. (cun)			-			
				,		
Wt. of cup + wee soil					·	· .
Wt. of cnp + dry soil						
Wt. of cup					,	
W. of don. Tall	_		1			: -
100					i	
Wt. of water					İ	
Water content, when		Ī				: :
				~		
						-

Sonothern General Investigation Later prise Soils Texting Laboratory

7

### WATER CONTENT DETERMINATION

Project Do Na NA 3. Location of Project

Description of Soil yellowith hours Silly iless.

Tented by Kay 3. 9 3

Date of Weighing 8 9 22

7.44 22.22 15.05 83.47 27 76 9.53 27 42.2 77 444 23. CE 56,30 X 9 . (3X 29.33 3 45.8 Wt. of cup + wet soil Wt. of cup + dry noil ontainer no. (eup) Water coutent, w% Wt. of dry soll

Boring no. Container no. (cup)		1			
r no. (cup)					, 
				<u> </u>	
Wt. of cup + wet soil			!	; - -	
Wt. of cnp + dry soil		 			
Wt. of cup			-	-	
Wt. of dry soil				-	
Wt. of water	İ				<del></del> -
Water courden, w/o				ļ.	-

O.

17,

Sounthern General Investigation Enterprive Soils Testing Laboratory

### WATER CONTENT DETERMINATION

Project BEDIG NAT 3
Location of Project Project Chown day with 24 to 50 2 11/10 9 could Tested by the Soil that I Soil 11/10 9 20 99

1	-	+	<u> </u>	7	Ţ	<b>-</b> -	i	-j-	
	1	•	!	-					i
į			ĺ				ĺ		j
			+	T	1		+	1	-   
	İ				j	İ		-	ļ
	<u> </u>	-	┨-	$\downarrow$	-	_	$\downarrow$	1_	-
	<i>!</i> 			-		!		1	
			i		İ			Ì	
	· 	<u> </u>	<del> </del>	╁	<del> </del>		+-	$\dot{T}$	ļ
! i								ļ	į
į				Ĺ	_	_		! <b>!</b>	
j	ì				! i			ļ ļ	
;	7			;	! [	ĺ	!		
	1	-	oil			! 			
ĺ	ĺ	Container no. (cup)	Wt. of cup + wet roil	Wt. of cup + dry soil		175		Water coatest, wife	
	Βοτίης ας.	airer n	cup.	ā	Wt. of cup	3 600	Wt. of water	Conta	
	Bori	<u>š</u>	ķ	3	š.	Wt. of dry soil	Vr. o	Wate	

Sonathern General Investigation Enterprise Soils Tening Laboratory

### WATER CONTENT DETERMINATION

Project Denty NNA 3
Location of Project

Description of Soil Reddick class Will No to STO?

Tested by

Date of Weighting St. 9 22

Date of Weighting St. 9 22

		֡֝֜֝֜֜֝֜֜֝֜֜֝֜֜֝֜֜֜֝֜֜֓֓֓֓֓֓֡֜֜֜֡֓֓֓֓֜֜֡֡֡֓֜֡֡֡֡֡֓֜֡֡֡֡֡֡֡֡	A-,		
٠.	Boring no.	70.00	77134	_	
	Container no. (cup)	2	426		
	Wt. of onp + wet soil	62.15	57.45		
	Wt. of cup + dry soil	53.24	1,9.69		
-	Wt. of cup	22 54	23 TK		
	Wr. of dry soll	20.41	25.33		
	Wi. of water	10.60	7.		
-	Water coutent, w%	34.9	33.6		
				**************************************	

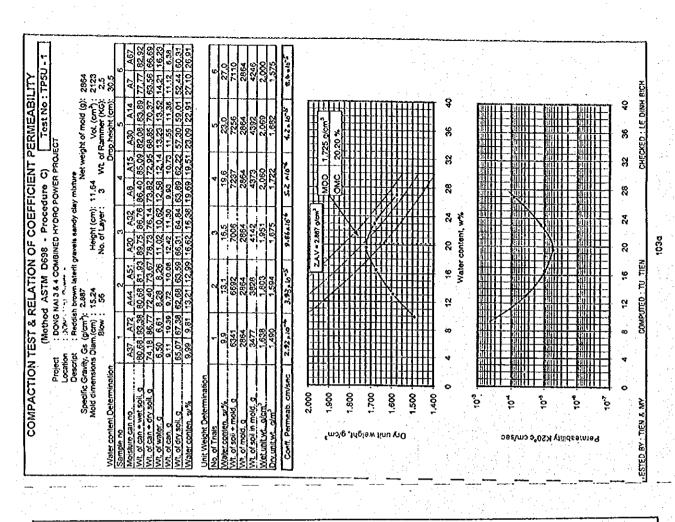
(cap), (cap)		Boring no.					
ανεί ποί 1 Δτν τομ 1 1)	٠.	Container no. (cue)	<u>.</u>				
100 AD		W. P.		! 	1		
10 mon 11		114: Or cal 2 + Well #01)					
ν. ω. ν. ν. ν. ν. ν. ν. ν. ν. ν. ν. ν. ν. ν.		Wt. of cup + dry host					
ν. ων. ν. σ. σ. σ. σ. σ. σ. σ. σ. σ. σ. σ. σ. σ.		Wr. of cup					
, wy.		Wt. of dry noll					
		We, of water	     				
		Water confeut, w%				İ	

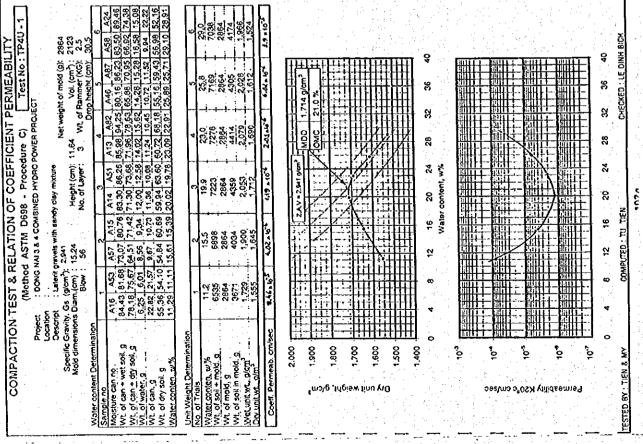
#### **DATA 4.1.1**

LABORATORY TEST
OF
EARTH CORE MATERIAL
FOR
DONG NAI No.3 DAM

PROCTOR COMPACTION TEST

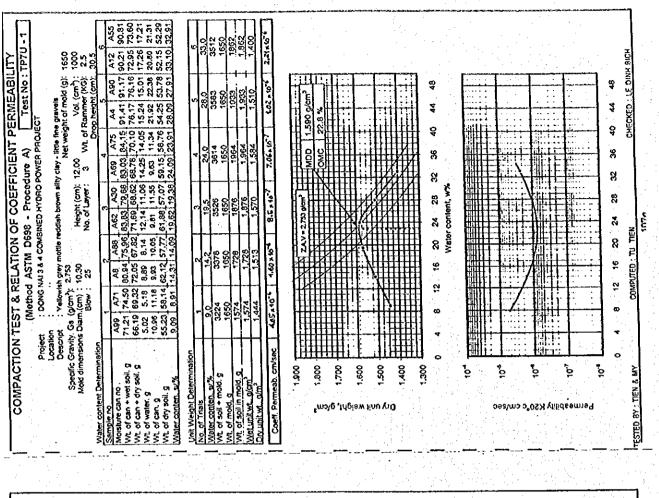
COMPACTION TEST & RELATION OF COEFFICIENT PERMEABILITY  (Method Act ATTAN Dose) - Proceeding O
--





ا_ح	TP6U-1	2864 2123 2.5 30.5		2 4 6	Ľ,	29.5	2864	1,927	2,07=16-5	L	4
	Test No :	Net weight of mold (g): Vol. (cm <sup>3</sup> ): Wt. of Rammer (KG): Drop height (cm):	5 A48 A35 79.63 85.09 65.35 69.54	25 94 25 94 25 99	5	25.9	2864	2.014	4.0310	85 g/cm² - 2.888 g/cm² 36	8
-	1ethod ASTM D698 - Procedure C)     Device National Device   Device National Device   Device National Device   Device National Device   Device National Device		AS2 A 84.25 83.77.70.0	2 11.48 13.21 21.52 10.59 6 51.25 59.45 4 22.40 22.22	4	72.3	2864	2,049	1.17.10-6	% % % % % % % % % % % % % % % % % % %	28 28
it.	D698 · Proc	ialerit gravels sandy clay mixtu Height (cm): 11.64 No. of Layer: 3	A6 A83 A62 81.24 83.27 81.21 72.98 71,75 69.89	56 11.52 11.32 13 11.37 9.81 05 60.38 60.08 10 19.08 18.84	3	19,0	2864	1,970	4.95.10-4	16 20 24 Nator contant, with	8 8
RELATION OF	(Mothod ASTM: D698 : Dong NAI 3 & 4 COMBINI	sh brown 2.2.898 15.24 56	A86 79.60	6.01 8.06 8.26 20.49 11.03 9.93 66.70 60.51 63.05 9.01 13.32 13.10	2	13.2	7867	1,746	4 4.32×10-3		2
ON TEST &	€	Hot Circumstand	A74 79.09	5.11 6.01 23.49 20.49 55.60 66.70 9.19 9.01	-	9,1	2864	1.392		8	
COMPACTION TEST	6.	Li Specific G Mold dimen	Water content Determination Sample no Moisture can no . Wt. of can + wet soil. g	7. 5 9. 60 60 . 20 60 . 20	Unit Weight Determination	Water conten. w %	wt, of sour moto, g	Wt, of soil in moid, g Wet unit wt, g/cm <sup>2</sup>		*mɔ\g ,lʌfgləw finu yı-O	Permeability K20°c cm/sec

λ <u>Ε</u> Ι,		2864 2123 2.5 30.5		6 25.5 7161 2864 4287 2.024 1.613 3.44 to -5	4	40 NH 83CK
PERMEABILITY		Net weight of mold (g): Vol. (cm²); VVt. of Rammer (KG); Drop height (cm);	5 A32 A81 78.20 90.88 66.19 78.83 12.01 12.05 11.30 23.30 54.89 55.53 21.88 21.70	2 21.8 7327 2964 4463 4463 2.102 2.102 2.102 3.44x10 4.104x10 4.105	36 36	36 CKED - LE DI
E (	ACTION AS IM DASS - PROCEDURE C) CONSINED HYDRO POWER PROJECT	Netweig 11,64 3 Wt. of	A50 A3 82.49 87.8 71.01 75.1 10.87 11.6 60.14 64.1		%	88
	Dess - Procedure	Height (cm): No. of Layer:	3 A38 A75 82.29 84.22 72.17 74.07 10.12 10.15 10.54 11.34 61.63 62.73 16.42 16.18	28 28 1.9 1.9	16 20 24 Water contont, w?	16 20 24 104 a
RELATION	(Method ASIM DE	Reddish brown latern gravels sandy cray mixtu glom?; 2.917 (cm): 15.24 Height (cm); 11.64 Blow: 56 No. of Layer: 3	A59 A28 76.38 81.72 70.32 73.46 1 8.06 8.26 1 0.66 11.31 5 59.66 62.15	22.08.0	12 16 Water	8 12 16 00MPUTED : TU TE
N TEST &	٤	riot S Dan S Dan	A11 A18 76.96 79.68 70.44 74.10 6.52 5.58 11.69 10.91		σ	
COMPACTION TEST & RELATION OF	96 90 90	Specific Gra Mold dimensi		Uni Weight Determination.  Uni Weight Determination.  We of Trials.  W. of soil + mold. g  W. of soil in mold. g  Wetunitive. g/cm²  Drunitive. g/cm²  Crunitive. g/cm²  Crunitive. G/cm²		Sermeability K20°c cm/sec
		_	Water content Sample no Mosture content Wt. of can + of Wt. of can + of Wt. of can + of Wt. of can + of Wt. of can + of Wt. of can + of	Uni Weight In In In In In In In In In In In In In		TESTED B
					A - 350	



EABILITY  I No : TP6U - 2  I No : TP6U -	28.8 28.8 28.697 2.8697 1.947 1.500 2.4 x io <sup>3</sup>	NA 30C+
77.7.7.7.8.8.8.8.8.8.8.8.8.8.8.8.8.8.8.	26.5 27.7 2.021 2.02	ECKED : 1E D
23 14 14 14 14 14 14 14 14 14 14 14 14 14	23.2 286.4 2077 2077 2077 2077 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0	78
ON OF COEFFICIE D698 - Procedure COMBINED HYDRO POWEF SOLID HEIGHT (CM); 11,64 Height (CM); 11,64 No. of Layer; 3 No. of Layer	20 24 20 24 20 24 20 24 20 24 20 24 20 24 20 24 20 24 20 24 20 20 24 20 20 20 20 20 20 20 20 20 20 20 20 20	80 00
TEST & RELATION OF C (Method ASTM D698 - F : DONG NAI 3.6 4 COMBINED H : GROWN 13.047 S Dam, (cm): 15.24 S D	2. 16.2 26.64 39.23 39.23 1.59.6 7.0.16.4	*
7 TES (12) 199 449 12,192 12,192 12,193 12,1	28.014 28.064 28.064 1.05.0 1.45.0 4 8	
COMPACTION TEST (Me Project : Decision   Descript : Reserved   Des	Louis Weight Determination  We, of Trials  We, of Trials  We of Trials  We of Sell + model, 2  We of model, 3  We of model, 3  We of model, 3  We of model, 3  We of model, 4	20 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0
Spe Moder Content Dete Sample no Moder Can no Mostive Can no Wil. of Can - 405 50 Wil. of Can	Note of the second of the seco	model m